

Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
GV: Phạm Thị Hà
Tổ : Ngữ văn, KHBD khối 11(T67-76)
Ngày soạn: 20/1/2025
Ngày dạy: Tuần 24,25,26,27,

BÀI 7: GHI CHÉP VÀ TƯỜNG TƯỢNG TRONG KÍ

Thời gian thực hiện: tiết

(Đọc: 6 tiết, Thực hành tiếng Việt: 1 tiết, Viết: 2 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

A. MỤC TIÊU CHUNG

1. Về kiến thức:
2. Về năng lực:
3. Về phẩm chất:

*Tích hợp nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống

B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY

PHẦN 1: ĐỌC

Tiết: 67-69

VĂN BẢN 1: AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nhận biết và phân tích được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tùy bút, tản văn; giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí.
- Hiểu được hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường, vận dụng vào việc tìm hiểu ngôn ngữ trong văn bản nghệ thuật.

2. Về năng lực:

- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và hiểu biết về lịch sử văn học Việt Nam để nhận xét, đánh giá văn bản văn học.
- Viết được bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội, có lồng ghép một hay nhiều yếu tố như: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.
- Biết thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

3. Về phẩm chất:

- Biết yêu mến cảnh quan thiên nhiên, các sắc màu văn hóa của đất nước.
- Thấu hiểu và cảm thông với con người trong những cảnh ngộ khác nhau.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Máy chiếu, máy tính, Giấy A0 hoặc bảng phụ để HS làm việc nhóm.

2. Học liệu: SGK, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, video liên quan, rubric đánh giá.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Những hiểu biết của em về tác giả Nguyễn Du và tác phẩm Truyện Kiều?

3. Bài mới: Mỗi dòng sông đều có vẻ đẹp riêng. Và qua mỗi tác phẩm văn học, mỗi nhà văn lại có những cách riêng để thể hiện vẻ đẹp của dòng sông mà mình yêu mến. Với Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương, xứ Huế không chỉ là một cảnh sắc thiên nhiên đẹp mà nhà văn có dịp thưởng lãm và miêu tả trong bài kí của mình mà đó còn là sinh quán, là mảnh đất mà ông gắn bó suốt cả cuộc đời. Bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” là một thành công nổi bật trong

cuộc đời cầm bút của Hoàng Phủ Ngọc Tường, cũng là một cách để ông trả món nợ ân tình cho mảnh đất quê hương.

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu:** Kết nối – tạo hứng thú cho học sinh, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.
b. Nội dung: HS trả lời cá nhân để giải quyết một tình huống có liên quan đến bài học mới.
c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về vấn đề đặt ra trong bài học.
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ HS xem Clip: https://youtu.be/2DHeMb9NL1Q Trả lời câu hỏi: -Clip trên nói về điều gì? Em hãy thử nêu cảm nhận của mình về sông Hương. -Hãy so sánh sông Hương với những dòng sông khác mà em biết. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS xem clip - HS trả lời câu hỏi theo suy nghĩ cá nhân - GV động viên, khuyến khích HS. B3. Báo cáo thảo luận: - Câu trả lời của HS và ý kiến của các HS khác B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối vào hoạt động hình thành kiến thức mới.	Cảm nhận về sông Hương -Dòng sông gắn liền với thành phố Huế. -Dòng sông có lưu tốc đặc biệt chậm rãi, lặng lẽ, khác biệt với nhiều dòng sông khác. -Dòng sông rất đổi trữ tình, nên thơ.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

- a. Mục tiêu:** Tìm hiểu chung về đặc trưng của văn bản kí.
b. Nội dung: Vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin, trình bày một phút để tìm hiểu chung về các vấn đề trên.
c. Sản phẩm: Câu trả lời cá nhân liên quan đến bài học
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV tổ chức cho HS tìm hiểu Tri thức Ngũ văn qua trò chơi: Giải ô chữ. - Hs xung phong chọn các ô hàng ngang, nghe gợi ý và đoán ô chữ. Mỗi ô hàng ngang đúng sẽ được ghi 3 điểm cộng. Giải được ô hàng dọc trước ô hàng ngang thứ 5 được tính 7 điểm cộng, trước ô hàng ngang thứ 5 được tính 6 điểm cộng, trước ô hàng ngang thứ 7 được tính 5 điểm, sau ô hàng ngang thứ 7 được 3 điểm cộng. Điểm cộng sẽ được tích lũy để cộng vào điểm kiểm tra thường xuyên. - Gv trình chiếu ô chữ gồm 10 hàng ngang và một hàng dọc.	I. Tìm hiểu Tri thức ngũ văn 1. Đặc trưng của văn bản kí. - Kí là tên gọi một nhóm các thể/ tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả. - Tùy vào mục đích, sự bộc lộ cái tôi của tác giả và cách tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay kí sự, truyện kí, hồi kí, du kí, ... 2. Đặc điểm của một số thể loại kí

				P	H	I	H	U	C	Â	U
			T	R	U	C	T	I	Ê	P	
			S	O	T	R	U	Ơ	N	G	
T	R	U	Y	Ê	N	K	I				
	P	H	O	N	G	S	U				
				N	G	H	I	L	U	Â	N
			C	A	I	C	Ơ				
M	I	Ê	U	T	A						
T	R	U	T	I	N	H					
	Q	U	A	N	G	T	R	I			

Câu 1: (8 chữ cái) Đây là một nét đặc trưng chung của các tác phẩm văn xuôi thuộc thể kí.

Câu 2: (8 chữ cái) Trong thể kí, tình cảm, thái độ của tác giả sẽ được bộc lộ như thế nào?

Câu 3: (8 chữ cái) Đây là từ mà SGK dùng để đánh về khả năng viết kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Câu 4: (8 chữ cái) Đây là một tiểu loại của thể kí. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể là đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với các sáng tác thuộc thể loại này.

Câu 5 : (7 chữ cái) Đây là một tiểu loại của thể kí, đồng thời là một thể loại văn bản báo chí.

Câu 6: (8 chữ cái) Đây là một yếu tố hỗ trợ cho văn bản kí. Với yếu tố này, người viết kí có thể trình bày ý kiến, quan điểm của mình về một sự vật, sự việc nào đó được ghi chép lại.

Câu 7 (5 chữ cái) Tùy bút là một tiểu loại của thể kí có đặc điểm là rất giàu chất trữ tình. Trong tùy bút, các yếu tố miêu tả, kể chuyện đóng vai trò gì đối với việc giải bày cảm xúc của tác giả?

Câu 8 (6 chữ cái) Đây là một yếu tố hỗ trợ trong văn bản kí. Với yếu tố này, người viết có thể vẽ lại cảnh sắc thiên nhiên, hình ảnh con người, sự vật,... bằng ngôn ngữ.

Câu 9 (7 chữ cái) Đây là đặc điểm nổi bật nhất của thể tùy bút, giúp phân biệt rất rõ giữa tùy bút với các tiểu loại khác của thể kí.

Câu 10 (8 chữ cái) Đây là quê gốc của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Ô chữ hàng dọc: **Hương Giang**

B2. Thực hiện nhiệm vụ

-Gv chiếu ô chữ.

-Hs chọn các ô chữ để trả lời câu hỏi, tìm đáp án.

B3. Báo cáo thảo luận

- HS tham gia trò chơi.

- HS ở dưới bổ sung, nhận xét nếu các HS tham

2.1. Tùy bút

- Là tiểu loại có tính tự do cao, có bố cục linh hoạt, thường nghiêng hẳn về tính trữ tình với điểm tựa là cái tôi của tác giả. Người viết sẽ tùy cảnh, tùy việc, tùy theo cảm hứng mà trình bày, nhận xét, đánh giá, suy tưởng, ... Nếu có miêu tả, kể chuyện thì đó cũng chỉ là cái cớ để giải bày cảm xúc, suy tư trữ tình.

2.2. Tản văn

- Là một tiểu loại kí thường sử dụng đồng thời cả yếu tố tự sự và trữ tình, có thể còn có kết hợp miêu tả, nghị luận, ... nhằm gợi lên những bức tranh đời sống, đưa lại những rung cảm thẩm mĩ. Cái tôi của tác giả được thể hiện rõ nét, nhưng việc triển khai những liên hệ, suy tưởng phần nào được tiết chế so với tùy bút.

2.3. Truyện kí

- Là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể là đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với các sáng tác thuộc thể loại này. Vì điều đó, truyện kí được xếp vào thể loại văn học phi hư cấu.

- Tuy nhiên, yếu tố hư cấu vẫn luôn hiện diện trong thể truyện kí, thể hiện ở những sáng tạo riêng của người viết khi xử lí, tổ chức tư liệu, lựa chọn giọng điệu, ngôn ngữ trần thuật thích hợp. Yếu tố hư cấu còn được thể hiện qua cách người viết hình dung, miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật.

gia không trả lời hoặc trả lời sai. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - Nhận xét về câu trả lời, cho điểm cộng. - Chốt lại kiến thức trọng tâm	
--	--

Nội dung 2:

ĐỌC VĂN BẢN 1:

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG? (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

2.1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: HS trình bày được những nét khái quát về tác giả và tác phẩm

b. Nội dung: HS hoạt động nhóm ở nhà trước để tìm hiểu nội dung bài học

c. Sản phẩm: Kết quả chuẩn bị ở nhà của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ -GV yêu cầu Hs tự làm việc theo nhóm ở nhà, sử dụng SGK, tài liệu để tìm hiểu về tác giả, tác phẩm, đọc trước văn bản tác phẩm. B2. Thực hiện nhiệm vụ -Hs làm việc nhóm ở nhà, chuẩn bị những nội dung kiến thức theo yêu cầu của Gv. B3. Báo cáo thảo luận - GV gọi đại diện 1 nhóm HS tham gia thuyết trình - HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả - Hoàng Phủ Ngọc Tường: sinh năm 1937 tại thành phố Huế, quê gốc ở Quảng Trị. - Ông từng tham gia kháng chiến chống Mỹ, chủ yếu bằng hoạt động văn học nghệ thuật. - Ông là nhà văn có sở trường về thể kí, trong đó tùy bút là thể loại in đậm dấu ấn sáng tạo của ông. - Đặc điểm phong cách: chất tài hoa, lịch lãm, những suy tư sâu sắc về văn hóa, lịch sử; ngôn ngữ mềm mại, tinh tế, đầy những liên tưởng bất ngờ, tạo được sự kết nối đa chiều với nhiều văn bản khác. 2. Văn bản - Các tác phẩm chính: <i>Ngôi sao trên đỉnh Phu Vân Lâu</i> (tập bút kí, 1971), <i>Rất nhiều ánh lửa</i> (tập bút kí, 1979), <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> (tập bút kí, 1984), <i>Hoa trái quanh tôi</i> (tập bút kí, 1995), <i>Ngon núi ảo ảnh</i> (tập bút kí, 1999), ... - Văn bản <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> được trích trong tập bút kí cùng tên. Riêng văn bản <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> mang đầy đủ đặc trưng của tiểu loại tùy bút. - Toàn bộ văn bản <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> có 3 phần. Đoạn trích trong sách thuộc phần đầu.

2.2. Khám phá văn bản

a. Mục tiêu:

- HS phân tích và đánh giá được cách đặt nhan đề của tác giả, suy đoán được nội dung của văn bản từ nhan đề.

- HS phân tích, đánh giá được đề tài, nội dung cơ bản của văn bản.

- HS nhận biết được các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm trong văn bản; giải thích được mục đích lồng ghép các yếu tố đó vào văn bản.

- HS phân tích, đánh giá được tình cảm, cảm xúc của người viết trong văn bản.

- HS thấy được vẻ đẹp của sông Hương nói riêng và thiên nhiên đất nước nói chung.

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung bài học.

c. Sản phẩm: Câu trả lời, phiếu học tập đã hoàn thiện của cá nhân và nhóm.

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Đọc văn bản và xác định bố cục B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV phân công HS đọc thành tiếng, nhắc các em chú ý những thẻ bên phải văn bản, dựa vào đó để xác định nội dung chính của từng đoạn. - Em hãy xác định bố cục của văn bản <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i> sau khi nghe đọc. B2. Thực hiện nhiệm vụ HS đọc văn bản và xác định bố cục B3. Báo cáo thảo luận HS đọc to trước lớp, các HS khác đọc thầm HS chia bố cục văn bản. HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV nhận xét, chốt kiến thức.	II. Khám phá văn bản A-Đọc văn bản và xác định bố cục 1. Đọc văn bản 2. Xác định bố cục - Phần 1: từ đầu đến “<i>quê hương xứ sở</i>”: vẻ đẹp của sông Hương từ phương diện địa lí. + Từ đầu đến “<i>chân núi Kim Phụng</i>”: hành trình của sông Hương lúc ở thượng nguồn. + “<i>Phải nhiều thế kỉ... bát ngát tiếng gà</i>”: sông Hương giữa đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế. + “<i>Từ đây...Tứ đại cảnh</i>”: sông Hương chảy trong lòng thành phố Huế + “<i>Rời khỏi kinh thành...quê hương xứ sở</i>”: sông Hương lúc rời khỏi thành phố Huế. -Phần 2: “Hiển nhiên...Ai đã đặt tên cho dòng sông?”: vẻ đẹp của sông Hương từ phương diện lịch sử và thi ca. + “<i>Hiển nhiên...của dòng sông</i>”: sông Hương trong dòng chảy lịch sử. + Còn lại: sông Hương trong cảm hứng của các nhà thơ. B- Tìm hiểu văn bản 1.Hình tượng sông Hương a. Đặc điểm tự nhiên của dòng sông - Sông Hương ở thượng nguồn vô cùng mãnh liệt, dữ dội. Sức mạnh hoang dã của dòng sông được chế ngự bởi rừng núi. Đây là đặc điểm ít người biết về dòng sông. - Về tới đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế, sông Hương chuyển dòng liên tục. Dòng sông chảy qua nhiều địa danh thuộc ngoại vi thành phố Huế: điện Hòn Chén, vấp Ngọc Trản, ... Những lăng tẩm, đền đài mà dòng sông chảy qua làm cho nó có vẻ đẹp trầm mặc, cổ kính. - Sông Hương khi chảy qua thành phố Huế: + Lưu tốc đặc biệt chậm rãi của sông Hương: <i>Những chi lưu ấy, cùng với ha hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước.</i> -Khúc quanh đột ngột của dòng sông sau khi đã rời khỏi kinh thành Huế, gặp lại thành phố ở góc thị trấn Bao Vinh. b. Nghệ thuật miêu tả - Kết hợp các phương thức biểu đạt: miêu
Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu nội dung văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ -GV chia Hs thành 8 nhóm, cứ 2 nhóm đảm nhận tìm hiểu một nội dung. + Nhóm 1, 2: sông Hương ở thượng nguồn + Nhóm 3, 4: sông Hương lúc ở đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế. + Nhóm 5, 6: sông Hương lúc chảy trong lòng thành phố Huế. + Nhóm 7, 8: sông Hương từ góc nhìn lịch sử, văn hóa. -Gv giao gói câu hỏi gợi ý tìm hiểu cho mỗi nhóm + Gói 1: Câu 1: Chỉ ra những đặc điểm tự nhiên của sông Hương ở đoạn thượng nguồn? Câu 2: Để miêu tả sông Hương ở đoạn này, tác giả đã dùng những biện pháp tu từ nào? Có những hình ảnh, chi tiết, những liên tưởng nào đặc sắc trong đoạn? Câu 3: Hãy chỉ ra và phân tích những yếu tố miêu tả, biểu cảm được sử dụng ở đoạn này. Câu 4: Sự gắn bó giữa sông Hương và Huế	

được thể hiện ở chi tiết nào trong đoạn này?

Câu 5: Ở đoạn bày, tác giả đã thể hiện được vốn kiến thức ở lĩnh vực nào?

+ Gợi 2:

Câu 1: Sông Hương ở đoạn chảy về đồng bằng, xuôi dần về ngoại ô thành phố Huế có những đặc điểm tự nhiên nào?

Câu 2: Những so sánh, liên tưởng của nhà văn ở đoạn này có gì đặc sắc?

Câu 3: Các yếu tố miêu tả, biểu cảm đã được vận dụng kết hợp như thế nào ở đoạn này?

Câu 4: Sự gắn bó giữa sông Hương và Huế được thể hiện như thế nào ở đoạn này?

Câu 5: Vốn kiến thức ở lĩnh vực nào đã được Hoàng Phủ Ngọc Tường huy động để viết đoạn này?

+ Gợi 3:

Câu 1: Đặc điểm tự nhiên nào nổi bật của sông Hương khi chảy trong lòng thành phố Huế? Đặc điểm ấy đã được nhà văn lí giải như thế nào?

Câu 2: Chỉ ra và phân tích hiệu quả của những biện pháp so sánh, nhân hóa để làm nổi bật hình ảnh sông Hương được miêu tả như một con người có tính cách, tình cảm riêng khi chảy qua thành phố Huế.

Câu 3: Chỉ ra những vốn kiến thức văn hóa của các lĩnh vực khác nhau đã được nhà văn vận dụng để xây dựng hình tượng sông Hương ở đoạn này.

Câu 4: Phân tích hiệu quả của sự vận dụng kết hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận trong đoạn này.

Câu 5: Sự gắn bó giữa sông Hương và thành phố Huế được thể hiện đặc biệt như thế nào ở đoạn này?

Gợi 4:

Câu 1: Ở mỗi thời kì lịch sử, sông Hương đã gắn bó với dân tộc và đã ghi dấu những chiến công gì?

Câu 2: Yếu tố nghị luận đã được vận dụng như thế nào để chứng minh sông Hương là một “dòng thi ca”?

Câu 3: Vốn kiến thức của những lĩnh vực nào đã được tác giả vận dụng để viết đoạn này? Việc vận dụng tổng hợp như vậy có tác dụng gì trong việc thể hiện hình tượng sông Hương.

tả, thuyết minh, biểu cảm, nghị luận. (thể hiện rõ trong từng phần nội dung của văn bản).

- Sử dụng các biện pháp so sánh, nhân hóa: tác giả đã nhìn sông Hương như con người với những nét tính cách, tình cảm riêng.

+ “Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”.

+ “Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”.

+ “Sông Hương mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”

+ “Hình như dòng sông không muốn bộc lộ phần tâm hồn sâu thẳm của mình”.

+ “Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại”.

+ “Như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những bãi xanh biếc”, “kéo một nét thực yên tâm”, “nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố”.

+ “Đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”.

+ “Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya”.

+ “Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chỉ tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả”.

→Nét độc đáo ở đây là nhờ những hình ảnh so sánh, nhân hóa đó mà người đọc mới cảm nhận được có một dòng sông hàm chứa những nét đối nghịch: vừa man dại, phóng khoáng lại vừa dịu dàng, đầm thắm; trí tuệ nhưng cũng đầy tình cảm; hết sức phong tình nhưng cũng vô cùng thủy chung;... Những “tính cách” đó của con sông là kết quả của một cách nhìn và lối viết rất đặc trưng của kí trữ tình.

c. Sông Hương trong sự gắn bó với Huế

- Sự gắn bó giữa sông Hương và thành phố Huế được thể hiện qua nhiều chi tiết:

+ “Trong những dòng sông đẹp ở các nước

Câu 4: Chi tiết ở cuối văn bản “Có một nhà thơ từ Hà nội đã đến đây... cho dòng sông?” có tác dụng gì trong việc biểu đạt cảm xúc của tác giả về “dòng thi ca sông Hương”?

Câu 5: Hãy chỉ ra và phân tích vai trò của những yếu tố thuyết minh, biểu cảm trong đoạn này.

B2. Thực hiện nhiệm vụ

GV có thể tổ chức cho các nhóm HS trả lời các gói câu hỏi này dưới hình thức thảo luận. Sau đó, GV điều khiển từng nhóm lên trình bày kết quả thảo luận.

B3. Báo cáo thảo luận

Đại diện HS của từng nhóm trình bày ý kiến tranh luận

HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung

B4. Đánh giá kết quả thực hiện:

- GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của các nhóm, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế trong hoạt động nhóm của HS.

- GV chốt lại kiến thức

mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ có sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất”.

+ *“Sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục”, “như một cuộc tìm kiếm có ý thức đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó”.*

+ *“Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ”, “làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”.*

+ *“Sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình”, mang “khuôn mặt kinh thành”.*

+ *“Như sự nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối”.*

-Như vậy, trong cảm nhận của tác giả, sông Hương gắn bó với thành phố Huế một cách gần gũi, thân thiết. Những hình ảnh so sánh mà tác giả sử dụng đã cho người đọc hình dung sông Hương với thành phố Huế không khác gì một đôi tình nhân: có xa cách nhớ mong; có vượt qua trở ngại để gặp gỡ; có gắn bó thiết tha tuy hai mà một; có chia tay bịn rịn, lưu luyến, ...

2. Các kiến thức văn hóa tổng hợp

-Trong văn bản, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thể hiện sự tài hoa, uyên bác của mình qua việc vận dụng nhiều kiến thức văn hóa tổng hợp:

+ Kiến thức về địa lí tự nhiên: Rừng già, với cấu trúc đặc biệt đã chế ngự sức mạnh bản năng hoang dại của sông Hương ở quãng thượng nguồn; sự đổi dòng đột ngột của sông Hương phản ánh rất rõ địa hình của vùng đất mà dòng sông chảy qua; những chi lưu cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước, khiến cho khi qua thành phố, sông Hương chảy thật chậm, ...

+ Kiến thức về triết học: Nhìn dòng sông chảy, nhớ tới câu nói nổi tiếng của Hê-raclít – một triết gia Hy Lạp từ hai nghìn năm trước: “không ai có thể tắm hai lần trên một dòng sông”, hàm ý nói về sự thay đổi không ngừng của vạn vật.

+ Kiến thức về âm nhạc: Người viết cho

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu ý nghĩa nhan đề

B1: Chuyển giao nhiệm vụ

-Gv yêu cầu Hs thảo luận theo cặp để phân tích ý nghĩa của nhan đề *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

- Sau khi phân tích xong ý nghĩa nhan đề, các nhóm tiếp tục thảo luận rút ra kinh nghiệm khi phân tích nhan đề của tác phẩm.

B2: Thực hiện nhiệm vụ

Các nhóm đôi thảo luận, thống nhất ý kiến

B3: Báo cáo, thảo luận

Đại diện HS trình bày kết quả thảo luận
HS khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung

B4: Đánh giá, kết luận

GV nhận xét, chốt kiến thức.

rằng toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước sông Hương; từ câu thơ tả tiếng đàn của Thúy Kiều, tác giả liên tưởng đến bản “Tứ đại cảnh” tương truyền do vua Tự Đức sáng tác.

+ Kiến thức về lịch sử: sông Hương từng là dòng sông biên thùy xa xôi thuở các vua Hùng; sông mang tên là Linh Giang gắn với nước Đại Việt thời trung đại, “soi bóng kinh thành Phú Xuân” thời Nguyễn Huệ, sống với thời kì bi tráng của các cuộc khởi nghĩa thế kỉ XIX, “đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển”.

+ Kiến thức về văn học: Có một dòng thi ca về sông Hương và dòng sông ấy không bao giờ lặp lại trong cảm xúc của các nghệ sĩ. Từ đó, tác giả đề cập đến cảm hứng trong thơ của các tác giả Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà, Tố Hữu về sông Hương.

-Kiến thức văn hóa được sử dụng một cách tổng hợp trong bài tùy bút vừa cung cấp những thông tin xác thực về sông Hương, vừa thể hiện cái nhìn đa chiều của tác giả nhằm khám phá vẻ đẹp đa dạng, phong phú của con sông. Đồng thời, đó cũng là yếu tố làm nên sức hấp dẫn của phong cách văn chương Hoàng Phủ Ngọc Tường: sự tài hoa, vốn hiểu biết sâu rộng về nhiều lĩnh vực.

3. Ý nghĩa nhan đề

- Nhan đề của bài tùy bút có thể gọi ra các ý nghĩa:

+ Thể hiện trạng thái cảm xúc của tác giả trước con sông.

+ Khơi gợi sự hình dung, tưởng tượng, liên tưởng ở người đọc.

+ Kích thích sự tìm hiểu, khám phá về con sông.

-Tác giả chọn một câu hỏi tu từ để đặt tên cho bài tùy bút. Đó không phải là câu hỏi về bản thân sông Hương mà về vấn đề “ai đặt tên” cho nó. Nghĩa là tên của sông Hương hàm chứa nhiều điều lí thú cần tìm hiểu, cũng như chính những điều bí ẩn cần khám phá của dòng sông vậy.

C. Tổng kết văn bản

1. Nội dung

	-Vẻ đẹp của sông Hương được khám phá từ nhiều phương diện: địa lý, lịch sử, văn hóa. -Cái tôi trữ tình và văn phong độc đáo của Hoàng Phủ Ngọc Tường: sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, vốn kiến thức phong phú từ địa lý, lịch sử, triết học đến văn hóa; lối hành văn tài hoa, mê đắm. 2. Nghệ thuật -Ngôn ngữ giàu chất trữ tình -So sánh, liên tưởng phong phú, đầy bất ngờ, độc đáo. -Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận để làm nên thành công của văn bản.
--	---

2.3: Tổng kết kinh nghiệm đọc văn bản kí

a. Mục tiêu: Giúp HS khái quát cách đọc văn bản kí

b. Nội dung:

- GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức hoạt động cá nhân .
- HS làm việc cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ Hoạt động cá nhân - GV sử dụng kĩ thuật viết 01 phút để yêu cầu HS suy nghĩ, khái quát lại toàn bộ bài học - Từ đó em rút ra để đọc hiểu một văn bản kí, chúng ta cần lưu ý thực hiện các bước như thế nào? B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS suy nghĩ cá nhân và ghi ra giấy câu trả lời trong 01 phút. - GV hướng theo dõi, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn). B3. Báo cáo thảo luận: GV gọi 2-3 HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét, bổ sung. B4. Đánh giá, kết luận: GV chốt kiến thức.	III. Tổng kết kinh nghiệm đọc văn bản kí Bước 1: Tìm hiểu thông tin về tác giả, tác phẩm (đặc biệt là phong cách nhà văn, hoàn cảnh ra đời, xuất xứ của tác phẩm). Bước 2: Đọc văn bản và xác định bố cục của văn bản. Bước 3: Tìm hiểu văn bản -Phân tích ý nghĩa nhan đề của văn bản. -Tìm hiểu từng phần của nội dung + Phân tích nội dung thông tin khách quan mà văn bản cung cấp + Chỉ ra nội dung trữ tình mà tác giả thể hiện qua văn bản. + Chỉ ra và phân tích vai trò của các yếu tố miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh trong văn bản. Bước 4: Đánh giá tổng kết -Đánh giá tổng kết giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của văn bản, - Nhận xét về đặc điểm phong cách của nhà văn.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập GV giao.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm và viết tích cực

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

***Nhiệm vụ 1: Trả lời câu hỏi**

Câu 1. Thể loại sở trường của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường là gì?

A. Truyện ngắn.

B. Thơ ca.

C. Bút kí

Câu 2. Nét nổi bật trong phong cách sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường là gì?

A. Giọng điệu dửng dưng lạnh lùng mà ẩn sau đó là một trái tim nhân hậu.

B. Kết hợp giữa chất cổ điển và chất hiện đại

C. Tài hoa, mê đắm, giàu chất trữ tình.

Câu 3. Khi miêu tả sông Hương ở thượng nguồn, tác giả chủ yếu sử dụng biện pháp tu từ nào?

A. So sánh.

B. Ẩn dụ

C. Điệp ngữ

Câu 4. Trong văn bản, tác giả tiếp cận vấn đề từ các góc độ nào?

A. Góc độ tiếp cận vấn đề: từ các phương diện triết học, mỹ thuật, âm nhạc

B. Góc độ tiếp cận vấn đề: từ các phương diện địa lý, lịch sử, văn hóa.

C. Góc độ tiếp cận vấn đề: từ các phương diện thi ca, mỹ học, sử học.

Câu 5. Khi giáp mặt thành phố Huế, sông Hương mang tâm trạng gì?

A. Bâng khuâng, lưu luyến.

B. Tiếc nuối, ngán ngơ.

C. Bực bội, bất mãn.

D. Vui tươi, háo hức

Câu 6. Nhịp chảy chậm rãi của sông Hương khi chảy trong lòng thành phố Huế được nhà văn so sánh với gì?

A. Điệu slow tình cảm, sâu lắng

B. Những đám băng trôi trên sông Nê-va.

C. Người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.

Câu 7. Trong văn bản, khi miêu tả dòng sông Hương vòng về “gập lại” thành phố Huế ở góc thị trấn Bao Vinh, tác giả đã so sánh dòng sông với gì?

A. “một tiếng “văng” không nói ra của tình yêu.

B. Nàng Kiều sau đêm tình tự đã quay trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi từ giã.

C. Người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya để giã biệt người yêu.

Câu 8. Sông Hương có vẻ đẹp trầm mặc nhất ở đoạn nào?

A. Đoạn từ ngoại ô Kim Long đến Cồn Hến.

B. Đoạn chảy qua các ngọn đồi xuôi về Thiên Mụ, nơi có những lăng tẩm của vua chúa thấp thoáng trong rừng thông u tịch.

C. Đoạn từ thượng nguồn về Ngã ba Tuần rồi đến chân núi Ngọc Trản với “những khúc quanh đột ngột”, “những đường cong thật mềm”.

Câu 9. Nhà thơ nào không được nhắc đến trong văn bản khi Hoàng Phủ Ngọc Tường miêu tả sông Hương như một “dòng thi ca”?

A. Tố Hữu

B. Huy Cận

C. Cao Bá Quát

Câu 10. Dòng nào dưới đây không đúng về sông Hương khi tác giả miêu tả nó từ góc nhìn lịch sử?

A. Cũng đông đầy tự hào và được vinh danh với Huế.

B. Cũng chịu mất mát đau thương như con người xứ Huế.

C. Mạnh mẽ như cô gái Di-gan phóng khoáng, kiên cường trong đấu tranh

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trả lời câu hỏi

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời câu hỏi

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, tuyên dương khen thưởng hoặc cho điểm HS có nhiều câu trả lời đúng

***Nhiệm vụ 2: Viết tích cực**

Bước 1: GV giao nhiệm vụ

Yêu cầu: Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về một nét đẹp độc đáo của sông Hương trong bút kí “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- Học sinh xác định yêu cầu của đề, định hướng cách làm bài, viết đoạn văn (thời gian khoảng 20 phút).

- GV cần lưu ý HS yêu cầu về cấu trúc đoạn văn, về ngữ pháp và liên kết câu, về số chữ của đoạn theo quy định.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận

- Học sinh báo cáo theo từng bước: Xác định đề - tìm ý- viết đoạn.

- GV nên lựa chọn một vài bài viết để chấm nhanh và nhận xét, tạo cơ hội cho HS chia sẻ những bài làm tốt với các bạn trong lớp.

Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)

- Giáo viên nhận xét, đánh giá hoặc cho điểm HS

- Học sinh đánh giá điểm bài viết theo Rubrics.

Rubrics đánh giá đoạn văn

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí	Điểm
Hình thức	- Đảm bảo hình thức và dung lượng của đoạn văn (khoảng 150 chữ)	0,5
	- Không đảm bảo yêu cầu về hình thức và dung lượng của đoạn văn	0
Nội dung	Cảm nhận về một nét đẹp độc đáo của sông Hương thể hiện trong văn bản.	
	Nêu một nét đẹp độc đáo của sông Hương	2
	Phân tích được nội dung thông tin khách quan về dòng sông, nội dung trữ tình mà tác giả gửi gắm,...	4
	Bày tỏ đánh giá về phong cách tác giả thể hiện qua đoạn văn	2
Chính tả, ngữ pháp	Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,5
Sáng tạo	Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề; có cách diễn đạt mới mẻ, phối hợp các phương thức biểu đạt,...	1,0

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức bài học vào việc đọc hiểu một văn bản kí khác.

b. Nội dung: Đọc hiểu một đoạn văn bản kí.

c. Sản phẩm: Bài làm đọc hiểu của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- **Nhiệm vụ:** Gv yêu cầu HS tìm đọc một số văn bản kí như “*Người lái đò sông Đà*” (Nguyễn Tuân), “*Cây diêm cuối cùng*” (Cao Huy Thuần),.... để viết bài phân tích về đẹp của văn bản kí đó.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy ngẫm và thực hiện tại nhà.

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày phần bài làm của mình thông qua group lớp

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét chất lượng từng bài làm và yêu cầu HS nhận xét chéo từng nhóm.

Hướng dẫn học ở nhà

- Vẽ sơ đồ tư duy về các đơn vị kiến thức của bài học hoặc vẽ tranh hình ảnh ấn tượng về bài học.

- Tìm đọc thêm các văn bản kí

- **Chuẩn bị bài:** “*Và tôi vẫn muốn mẹ...*” (Trích *Những nhân chứng cuối cùng- Solo cho giọng trẻ em* – Xvét- la- na A- lếch-xi-ê-vích)

Tiết 70,71: Đọc–hiểu

VĂN BẢN 2

“VÀ TÔI VẪN MUỐN MẸ...”

(Trích *Những nhân chứng cuối cùng – Solo cho giọng trẻ em*)

Xvét- la- na A- lếch- xi-ê- vích (Svetlana Alaxievich)

(2 tiết)

I. MỤC TIÊU

HS nắm được

1. Về kiến thức

- Những đặc điểm cơ bản của truyện kí – thể loại chú trọng ghi chép sự thực đời sống và thể hiện bằng văn bản giàu yếu tố tự sự (có tình huống, sự kiện, cốt truyện, nhân vật...).

- Tính chất phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí.

- Nội dung câu chuyện trong kí ức của một nhân chứng (Din-na Cô-si-ắc – 1 người thợ cắt tóc) về chiến tranh

- Thông điệp lên án chiến tranh

2. Về năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực đặc thù bộ môn:** Năng lực đọc – hiểu văn bản, năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ

3. Về phẩm chất

- Trân trọng hòa bình, lên án chiến tranh

- Cảm thông, thấu hiểu với những con người ở những cảnh ngộ khác nhau

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Giáo án, tài liệu tham khảo, kế hoạch bài dạy

- Các phiếu học tập, trả lời câu hỏi

- Bảng giao nhiệm vụ cho HS hoạt động trên lớp

- Bảng giao nhiệm vụ học tập cho HS ở nhà

2. Học sinh

- SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Kiểm tra sĩ số, ổn định tình hình lớp

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế và sự hứng khởi cho HS trước học bài, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình

b. Nội dung: GV đặt cho HS trả lời những câu hỏi mang tính gợi mở vấn đề.

c. Sản phẩm: Nhận thức và thái độ học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Giáo viên giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu nội dung trước khi đọc:

1. Chiều hình ảnh trẻ em trong chiến tranh



2. Đề nghị HS nêu cảm nghĩ hoặc chia sẻ câu chuyện mà em biết về trẻ em trong chiến tranh.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS hoạt động cá nhân, chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ, kể chuyện

Bước 3: Báo cáo thảo luận

Yêu cầu khoảng 2 -3 HS chia sẻ, kể chuyện.

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV cũng có thể chia sẻ cùng HS suy nghĩ, cảm xúc của chính mình, chia sẻ câu chuyện về trẻ em trong chiến tranh để kết nối với bài đọc.

- GV khơi gợi những vấn đề để nêu nhiệm vụ cho bài học mới: Tình mẫu tử là tình cảm thiêng liêng, là suối nguồn vô tận của tâm hồn mỗi con người. Nhưng có những hoàn cảnh đã dứt đứa trẻ ra khỏi vòng tay cha mẹ, để lại trong tâm hồn các em những vết sẹo khó phai. Văn bản “*Và tôi vẫn muốn có mẹ...*” sẽ giúp cô trò chúng ta hiểu hơn về nỗi đau của con người – nhất là của những đứa trẻ trong chiến tranh.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. Tìm hiểu khái quát

a. Mục tiêu: Hướng dẫn HS tìm hiểu kiến thức về tác giả, văn bản

b. Nội dung: Tìm hiểu những nét chính về tác giả, truyện kí “*Và tôi vẫn muốn mẹ...*”

c. Sản phẩm: Phần thực hành của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tác giả Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Yêu cầu cặp đôi HS thực hiện phiếu học tập số 1 ở nhà (giao từ buổi trước) + Tình huống (hỏi chuyên gia): HS đóng vai thành viên ban giám khảo hội đồng chấm giải Nobel văn học 2015 và phóng viên. + Nêu những nét chính mà em biết về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Xvết-la-na A-lếch-xi-ê-vích? Điều gì khiến em ấn tượng nhất về nữ nhà văn – nhà báo này?	I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả - Xvết-la-na A-lếch-xi-ê-vích (Svetlana Alaxievich) sinh ngày 31/5/1948, tại thị trấn Ivano-Frankivsk của Ukraine, cha là người Belarus, mẹ là người Ukraine. - Bà là nhà báo, nhà văn Bê-la-rút, được giải Nô-ben văn học năm 2015. - Ủy ban trao giải Nobel Văn học đã từng bình luận rằng Svetlana Alexievich là “ <i>một tượng đài tưởng niệm sự thống khổ và lòng can đảm trong thời đại của chúng ta</i> ”.

- 2 HS đóng vai chuyên gia và phóng viên Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tìm tư liệu, thực hành đóng vai ở nhà Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: - 1 cặp HS đóng vai phóng viên phỏng vấn chuyên gia - Nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý bổ sung Bước 4. GV chốt kiến thức * Tiểu sử: - Sau khi cha bà hoàn tất nghĩa vụ quân sự ở Ukraine, cả gia đình đã quay trở về Belarus sinh sống. Học xong, Alexievich đã có thời gian dạy học ở quê nhà. - Bà bắt đầu viết khi còn trung học, sau đó trở thành nhà báo. Bà học chuyên ngành báo chí ở Trường Đại học Minsk (Belarus) từ 1967 đến 1972. Sau khi tốt nghiệp, bà làm việc cho một tờ báo địa phương ở thành phố Brest, gần biên giới Ba Lan. * Sự nghiệp sáng tác: - Trong sự nghiệp làm báo, bà từng phỏng vấn hàng nghìn nhân chứng trải qua những sự kiện chấn động nhất Liên Xô gồm Thế chiến II, Chiến tranh Liên Xô - Afghanistan, sự sụp đổ của Liên Xô (1991) và thảm họa hạt nhân Chernobyl (1985). Hầu hết tác phẩm của Svetlana Alexievich đã được xuất bản ở hơn 19 quốc gia, được ghi nhận như những biên niên sử bằng văn chương về đất nước - con người Xô Viết và hậu Xô Viết.	- Tác phẩm tiêu biểu: <i>Chiến tranh không có một khuôn mặt phụ nữ</i> (1983), <i>Những nhân chứng cuối cùng</i> (1985), <i>Lời nguyện cầu từ Chéc-nô-bun</i> (1997)... PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nêu những nét chính mà em biết về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Xvết-la-na A-lếch-xi-ê-vích? Điều gì khiến em ấn tượng nhất về nữ nhà văn – nhà báo này?  * Tiểu sử * Sự nghiệp sáng tác
Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu tác phẩm B1. Chuyển giao nhiệm vụ * Hướng dẫn HS đọc bài * Giao nhiệm vụ: - Điền thông tin vào phiếu học tập số 2 + Xuất xứ + Thể loại + Đại ý văn bản B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu văn bản và điền phiếu học tập B3. Báo cáo thảo luận: - HS báo cáo phiếu học tập số 3 - HS khác nhận xét, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện	2. Tác phẩm a. Đọc - Giọng đọc biểu cảm, thể hiện được nỗi đau thương - Chiến lược đọc: theo dõi, hình dung, tưởng tượng. b. Xuất xứ - Rút từ cuốn “<i>Những nhân chứng cuối cùng</i>” sáng tác năm 1985. c. Thể loại: Truyện kí d. Đại ý: Truyện kí “<i>Và tôi vẫn muốn mẹ...</i>” của A-lếch-xi-ê-vích khắc họa một bức tranh chiến tranh khốc liệt, nhưng ở đó vẫn có những đứa trẻ như nhân vật tôi hồn nhiên, ngây thơ nhưng mang những tình cảm thiêng liêng và luôn khao khát tình yêu thương của người mẹ.

Nội dung 2: Khám phá văn bản

- a. Mục tiêu:** Hướng dẫn HS tìm hiểu đặc sắc nội dung và nghệ thuật của văn bản
- b. Nội dung:** HS nắm được cốt truyện, hình ảnh đời sống được tái hiện trong truyện, nét đặc sắc nghệ thuật của truyện kí qua văn bản
- c. Sản phẩm:** Bài thực hành của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1: B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV tổ chức cho HS trong lớp nhận xét, góp ý kiến bổ sung và hoàn thiện Phiếu học tập số 3 PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3: <i>Câu 1: Hiện thực cuộc sống được tái hiện trong tác phẩm thông qua những sự kiện chính như thế nào?</i> <i>Câu 2: Hãy liệt kê những chi tiết, hình ảnh sống động tạo nên bức tranh hiện thực cuộc sống trong tác phẩm và rút ra nhận xét.</i> <i>Câu 3: Sự kiện nào trong tác phẩm để lại ấn tượng sâu đậm đối với anh/chị?</i> <i>Câu 4: Bức tranh hiện thực cuộc sống trong tác phẩm này có gì đặc biệt? Từ đó, anh/chị rút ra ý nghĩa của văn bản này?</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu văn bản và điền phiếu học tập B3. Báo cáo thảo luận: - HS báo cáo phiếu học tập số 3 - HS khác nhận xét, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện	II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN 1. Bức tranh hiện thực cuộc sống a. Những sự kiện chính - Năm 1941, “tôi” – lúc ấy là một đứa bé tám tuổi – sau khi từ biệt bố mẹ đi dự trại hè đội viên, gặp phải một trận bom của phát xít Đức, chứng kiến sự đổ máu, chết chóc. - “Tôi” và những đứa trẻ khác phải rời trại hè, mang theo lương thực, thực phẩm về lánh ở vùng hậu phương nhưng cuộc hành trình kéo dài vì chiến tranh lan rộng. - Ở hậu phương, những đứa trẻ sống thiếu thốn, đói khát, thậm chí phải ăn chổi mầm, vỏ cây, nhai cỏ... Trên tất cả, chúng đều rất nhớ mẹ. - Đến lớp Ba, “tôi” trốn trại, được một gia đình cuu mang - Chiến tranh kết thúc, “tôi” vẫn không gặp được mẹ, sau này mới biết, cha mẹ đã lao đi tìm “tôi” và mất tích... Đến khi kể lại, “tôi” đã năm mươi một tuổi, có 2 con và “tôi” vẫn muốn có mẹ b. Các chi tiết, hình ảnh sống động - Máy bay đánh bom, “tất cả màu sắc đều biến mất”, lần đầu tiên đứa bé biết đến từ “chết chóc” => tố cáo tội ác hủy diệt và sự khốc liệt của chiến tranh - Trên tàu, những đứa trẻ chứng kiến nhiều người lính bị thương, rên la vì đau đớn - Trong đói khát triền miên, người ta phải giết thịt cả con ngựa già thân thiết duy nhất, lột sạch vỏ cây, mầm non để ăn, nhai cỏ cho đỡ đói qua ngày - Trong trại trẻ mồ côi, hằng mỗi lần từ “mẹ” được ai vô tình nhắc tới, tất cả lại “gào khóc không nguôi”. Không ai dám nhắc đến từ “mẹ” tránh gọi nổi đau cho những đứa trẻ → chi tiết đau đớn, xót xa, từ thân thuộc nhất với mỗi đứa trẻ, nay thành từ bị né tránh nhắc đến, để không làm tổn thương cho những đứa trẻ thiếu tình mẹ. - Đứa bé lớp Ba trốn trại đi tìm mẹ, bị đói lả đến kiệt sức trong rừng, được ông già mang về nuôi. - Hai đứa trẻ đói khổ, rình mãi hang chuột vì quá đói. - Đứa trẻ gặp ai cũng hỏi tin tức của mẹ - Sau hàng chục năm, cái đói và nỗi khao khát tìm mẹ vẫn ám ảnh, bám riết “tôi” à Nhận xét: Những chi tiết vô cùng sinh động, chân thực và xót xa c. Nhận xét <i>Sự kiện để lại ấn tượng - Điểm nhấn quan trọng của câu chuyện là:</i> Các sự kiện liên quan đến mẹ - điều đã được khái quát ở nhan đề của văn bản. Mẹ luôn hiện diện trong mọi thời khắc cuộc sống đau thương thời thơ ấu của “tôi” và ước muốn gặp mẹ trở thành nỗi ám ảnh thường trực trong lòng nhân vật. Vậy nhưng cuối cùng, sự thật là chiến tranh đã cướp đi tất cả những gì gần gũi thân thương nhất của con người.

	d. Bức tranh cuộc sống đặc biệt được tái hiện trong văn bản: Những ngày sống đau thương, đói khát, hãi hùng và thiếu thốn tình mẹ của bao đứa trẻ trong chiến tranh khốc liệt. à Ý nghĩa của văn bản: Cảm thương với nỗi bất hạnh của nhân vật “tôi” trong và sau chiến tranh. Lên tiếng tố cáo tội ác của chiến tranh. Khẳng định khát vọng hòa bình và hạnh phúc chính đáng của mọi người, nhất là trẻ em.
Nhiệm vụ 2: B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Thế nào là sự xác thực? - Trong văn học, yếu tố như thế nào được xem là xác thực? - Khi kể lại một sự kiện, việc kể đó liên quan gì đến thái độ của người kể không? - Theo anh/chị, có hay không sự khác nhau giữa lời kể trực tiếp của nhân chứng và lời kể được nhà văn viết ra trong văn bản? (Vai trò của tác giả - nhà văn là gì?) - Sự sáng tạo của nhà văn thể hiện ở chỗ nào? - Sự sáng tạo đó có hạ thấp yêu cầu về tính xác thực trong tác phẩm kí hay không? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu văn bản và trả lời B3. Báo cáo thảo luận: - HS trả lời - HS khác nhận xét, bổ sung B4. Đánh giá kết quả thực hiện:	2. Một vài đặc điểm nghệ thuật của văn bản a. Tính xác thực trong câu chuyện - Đối với 1 tp truyện kí, tính xác thực là 1 yếu tố quan trọng - Trong văn bản này, những yếu tố sau đây tạo nên tính xác thực của các sự kiện được kể lại: + Người kể chuyện có tên tuổi, nghề nghiệp cụ thể. Đó là Din-na Cô-si-ắc (Zina Kosyak) – một người thợ làm tóc. + Câu chuyện là sự kiện xảy ra khi người kể 8 tuổi, nay người kể đã 51 tuổi b. Tâm lí của người kể chuyện trước các sự kiện - Câu chuyện được kể bởi người kể chuyện ở ngôi thứ nhất, những trải nghiệm được kể lại gắn với trải nghiệm trực tiếp của người kể chuyện chứ không qua nhân vật trung gian nào. - Trước các sự kiện, người kể chuyện cũng bộc lộ cảm xúc, tâm trạng, thái độ của mình: thương người lính, sợ hãi, lo âu, đau khổ đến ám ảnh vì chiến tranh, nạn đói, xót thương chú ngựa Mai-ka, nhớ mẹ, thất vọng, đau buồn. . . c. Vai trò của tác giả - Tư liệu sống của truyện kí này hoàn toàn do Din-na Cô-si-ắc (Zina Kosyak) – một người thợ làm tóc 51 tuổi kể lại cho nhà văn-nhà báo Xvét-la-na A-lếch-xi-ê-vích. - Mặc dù chỉ là người ghi lại, nhưng tác giả đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập văn bản. - Thể hiện ở: + Việc lựa chọn ngôn từ, giọng kể + Cách sắp xếp các sự việc + Cách sáng tạo những chi tiết, hình ảnh giàu ý nghĩa. + Lời kể chuyện không phải là lời kể nguyên bản của nhân vật “tôi” - Din-na Cô-si-ắc mà là lời kể có tính nghệ thuật được nhà văn sáng tạo nên. - Qua lời kể, nhà văn thể hiện thái độ đồng cảm với những đau thương, mất mát mà nhân chứng từng trải qua. (Chẳng hạn: con đói khát, niềm ao ước được gặp mẹ. . .) d. Sức lay động của văn bản - Yếu tố tác động mạnh đến tình cảm của người đọc chính là <i>bản thân câu chuyện, các sự việc, tình huống, nhân vật... được kể lại.</i> - Trong văn bản này, những sự việc xảy ra trong thực tế đời sống, gắn với thời khắc, địa điểm, không gian cụ thể, được tái hiện bằng lối ghi chép khách quan nhưng có sức lay động rất mạnh cảm xúc của người đọc: + Nhân vật kể chuyện: 1 đứa trẻ 8 tuổi – sau này là người trưởng thành 51 tuổi mang ám ảnh, tổn thương, mất mát không

	thể quên của chiến tranh + Các sự kiện, chi tiết đau thương (Cảnh chia lìa giữa những đứa bé ngây thơ với bố mẹ, cảnh đói khổ giày vò, nỗi khao khát tình mẹ của những đứa trẻ...) => Tất cả được kể lại hết sức sinh động, chân thực và xúc động như đang hiển hiện ra trước mắt người đọc.
--	--

Nội dung 3: Tổng kết

a. Mục tiêu: Hướng dẫn HS tổng kết bài học

b. Nội dung: Tổng kết nội dung, ý nghĩa và giá trị nghệ thuật của văn bản

c. Sản phẩm:

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Nêu nội dung, ý nghĩa văn bản? Theo em, qua văn bản, tác giả gửi gắm thông điệp gì? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu văn bản, tìm câu trả lời B3. Báo cáo thảo luận: HS trả lời B4. Đánh giá kết quả thực hiện	III. Tổng kết 1. Nội dung – ý nghĩa - Văn bản kể về kí ức đau buồn của một nhân chứng – một em nhỏ về chiến tranh thế giới thứ hai, ngoài sự ám ảnh về cái chết, hủy diệt và nạn đói, nhân vật vẫn khao khát tình thương của mẹ. - Thấy được tinh thần phản chiến, khát vọng hòa bình và tình thương của tác giả dành cho những nạn nhân của chiến tranh – nhất là trẻ em. => Thông điệp từ văn bản: trân trọng hòa bình, tố cáo tội ác của chiến tranh, cảm thông với nạn nhân của chiến tranh 2. Nghệ thuật - Kết hợp giữa truyện và kí (kể và ghi chép chân thực) => câu chuyện chân thực, cảm động. - Ngôn ngữ giàu sức biểu cảm - Góc nhìn độc đáo.

PHIẾU HỌC TẬP

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 Nêu những nét chính mà em biết về tiểu sử và sự nghiệp sáng tác của Xvê-t-la-na A-lếch-xi-ê-vích? Điều gì khiến em ấn tượng nhất về nữ nhà văn – nhà báo này?	
 * Tiểu sử 	* Sự nghiệp sáng tác

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Xuất xứ:.....

.....

Thể loại:.....



"VÀ TÔI VẪN MUỐN MẸ..."

Đại ý:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

- a. Mục tiêu:** thực hành viết, củng cố kiến thức đã học qua văn bản
- b. Nội dung:** HS viết đoạn văn
- c. Sản phẩm:** Bài viết của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Kết nối Đọc – viết (SGK): Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích ý nghĩa hai câu cuối trong văn bản: "Tôi đã năm mươi một tuổi, tôi có hai con. Và tôi vẫn còn muốn mẹ". - Đề tài viết được nêu ở SGK là hai câu cuối của văn bản, chạm đến một nội dung trọng tâm của văn bản. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS viết bài trong khoảng thời gian 7 đến 10 phút B3. Báo cáo thảo luận: 1 HS đọc bài viết, HS khác nhận xét B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV thu sản phẩm viết của HS, có thể dùng để đánh giá khả năng hiểu văn bản đọc, theo dõi năng lực viết của từng em. Đặc biệt, qua yêu cầu viết ngắn sau đọc, GV giúp HS thuần thục hơn kỹ năng triển khai luận điểm thành đoạn văn – yếu tố quan trọng trong việc thực hiện một bài viết hoàn chỉnh ở phần Viết.	- GV có thể định hướng cho HS tìm ý để triển khai phần viết: + Hai câu cuối nói về thời điểm nào trong cuộc đời của nhân vật "tôi" – người kể lại câu chuyện? + Những chi tiết nào trong văn bản liên quan đến hình ảnh người mẹ? + Vì sao niềm ao ước có mẹ vẫn chưa bao giờ nguôi ngoai trong tâm trí của người kể chuyện?

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết nhiệm vụ
- b. Nội dung:** HS sưu tầm/ sáng tác về đề tài chiến tranh, hoặc liên quan đến văn bản đã học
- c. Sản phẩm:** Bài viết/ vẽ/ sưu tầm của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**
- B1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS thực hành vận dụng một trong các hình thức như sau:
- Sưu tầm 1 bài thơ/ 1 câu chuyện/ 1 truyện kí có cùng đề tài, cùng thông điệp với văn bản này
 - Sáng tác thơ hoặc vẽ 1 bức tranh cùng thể hiện thông điệp phản chiến, thể hiện khát vọng hòa bình và bảo vệ hạnh phúc cho trẻ em
 - Viết đoạn văn 150 từ nêu cảm nhận của em về nhân vật "tôi".

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS viết/ sáng tác/ sưu tầm ở nhà. Sản phẩm thể hiện trong vở soạn hoặc giấy A4, A3

B3. Báo cáo thảo luận: HS trình bày kết quả bài làm ở giờ luyện tập/ ngoại khóa

B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV đánh giá kết quả bài tập ở giờ sau.

4. Hướng dẫn học bài

- Học và nắm chắc nội dung và hình thức văn bản *Và tôi vẫn muốn mẹ*
- Nắm được đặc trưng của kí và truyện kí

Tiết 72-Độc văn bản 3

CÀ MAU QUÊ XỨ

(Trích *Uống cà phê trên đường của Vũ - Trần Tuấn*)

I. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Nhận biết và hiểu được đặc điểm của tác phẩm tản văn - một tiểu loại của kí, thể hiện ở cái nhìn đậm màu sắc chủ quan của người viết trước thực tại đời sống; ở sự phóng túng trong liên tưởng, sự tự do trong sử dụng ngôn ngữ và tổ chức văn bản

2. Năng lực

a. Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác...

b. Năng lực đặc thù:

- Phân tích được sự phối hợp các yếu tố tự sự, biểu cảm, thuyết minh trong bài tản văn; tính chất phi hư cấu thể hiện cách khai thác chất liệu đời sống và sự tưởng tượng của người viết
- Viết được bài

3. Phẩm chất: Biết yêu mến cảnh quan thiên nhiên, các sắc màu văn hóa của đất nước....

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: KHBĐ, SGK, SGV, SBT; PHT; Tranh ảnh; Máy tính, máy chiếu

<https://www.youtube.com/watch?v=g14wxQMNWJI>

https://www.youtube.com/watch?v=_Wzly_IYjVA

<https://www.youtube.com/watch?v=5U3ZWn4xWKQ>

<https://baodongnai.com.vn/dong-nai-cuoi-tuan/202208/thieng-lieng-dat-mui-ca-mau-3132118/index.htm>

http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/co-mot-ca-mau-trong-ki-cua-tran-tuan_14745.html?fbclid=IwAR11Cjp01VL-lySe7otUUiqIGfb_yT9iHFPRqRHua2JGIIQDHr-5uooM_Vs

2. Học liệu: Văn bản “Cà Mau quê xứ” của Trần Tuấn

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ: - Kiểm tra hoạt động trước khi đọc được giao ở nhà bằng câu hỏi nhanh trong phần đọc văn bản

- Linh hoạt các hình thức kiểm tra trong quá trình tổ chức dạy học để lấy điểm thường xuyên/điểm cộng

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế, khơi gợi sự hứng thú, kết nối nội dung bài học với trải nghiệm thực tế của hs

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi chuẩn bị đọc thông qua hoạt động viết ngắn ở nhà, qua đó chuẩn bị tâm thế cho phần đọc hiểu

c. Sản phẩm: Tờ giấy ghi câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
* Chuyển giao nhiệm vụ GV cho học sinh tìm hiểu về Mũi Cà Mau qua clip - Học sinh xem một đoạn clip VỀ CÀ MAU https://www.youtube.com/watch?v=_Wzly_IYjVA/ https://www.youtube.com/watch?v=g14wxQMNWJI và chia sẻ: Ba tiếng “Mũi Cà Mau” gợi lên trong em những suy nghĩ, cảm xúc gì? * Thực hiện nhiệm vụ: HS có thể xem trước clip ở nhà, viết ngắn vào giấy, lên lớp chia sẻ suy nghĩ, cảm xúc, làm việc cá nhân/cặp đôi (think-pair -share) * Báo cáo, thảo luận: GV mời 2,3 cặp/ học sinh chia sẻ trước lớp * Kết luận, nhận định: GV chốt vấn đề, dẫn vào bài học	Học sinh chia sẻ cảm xúc Giáo viên dẫn dắt vào bài học bằng câu hỏi: Em đã biết thêm được gì về vùng đất Mũi Cà Mau qua sách báo, phim ảnh và các phương tiện truyền thông? Tác giả đến Mũi Cà Mau với mục đích gì, thể hiện điều đó như thế nào trong văn bản “Cà Mau quê xứ”? - Tác phẩm tản văn sẽ giúp ta có thêm nhiều thú vị từ góc nhìn của người say mê đi, lần đầu tiên đến với đất Mũi để yêu thêm dải đất hình chữ S.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

NỘI DUNG 1. TÌM HIỂU CHUNG VÀ ĐỌC VĂN BẢN

a. Mục tiêu: HS đọc văn bản và nắm được những nội dung cơ bản của bài tản văn

b. Nội dung:- Học sinh tra cứu để hoàn thành những thông tin về tác giả, tác phẩm

- HS đọc văn bản và trả lời câu hỏi trong khi đọc, câu hỏi 1 trong phần suy ngẫm và phản hồi để nắm bắt nội dung, mục đích chuyến đi của tác giả

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh, trên giấy ghi chú

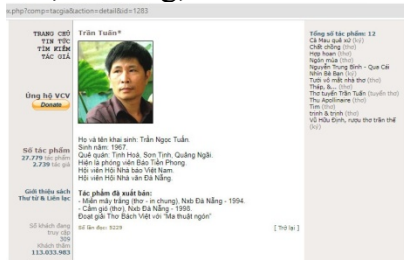
d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu tác giả, tác phẩm * Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu học sinh đọc phần tác giả, các chú thích/tra cứu thông tin về tác giả. GV giảng giải thêm về tác giả và hỏi đáp nhanh để kiểm tra quá trình trước khi đọc. * Thực hiện nhiệm vụ - HS lắng nghe hướng dẫn đọc - Làm việc cá nhân/cặp đôi (ở nhà) * Báo cáo và thảo luận - HS trình bày sản phẩm - GV gọi hs nhận xét, bổ sung câu trả lời của	I. Tìm hiểu chung 1. Tác giả: Trần Tuấn (Trần Ngọc Tuấn - 1967) - Là nhà thơ, nhà báo, trưởng đại diện báo Tiền phong tại Miền Trung; sáng tác nhiều thể loại: thơ, kí, tản văn... - Đặc điểm kí của Trần Tuấn: cách viết ngẫu hứng, nhả nhả, nhiều liên tưởng - Tác phẩm: SGK/50 2. Tác phẩm: Cà Mau quê xứ a. Xuất xứ: - Trích trong tập <i>Uống cà phê trên đường</i>

bạn.

*** Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức



<https://thethaovanhoa.vn/gap-lai-cac-tac-gia-duoc-dua-vao-sach-giao-khoa-chang-trai-quang-ngai-di-tim-ca-mau-que-xu-20230308090052817.htm?fbclid=IwAR3pCI9fTHtQmFjCcZdDt7UDq6IUvaXQLcccGaS5u1oC-KrridGw5X974fY>

của Vũ NXB Hội nhà văn 2017.

- Nội dung: *Cà Mau quê xứ* ghi lại kỷ niệm của tác giả về chuyến lang thang nhiều ngày ngang dọc miền Tây vào mùa Hè năm 2006 với thi sĩ Từ Dạ Thảo

b. Thẻ loại: tản văn

- Một tiểu loại của kí

- Nội dung: những nét chấm phá về đời sống, qua đó tác giả bộc lộ tâm trạng, suy nghĩ, cảm xúc

- Đặc trưng:

+ Phương thức biểu đạt: kết hợp linh hoạt miêu tả, nghị luận, tự sự, trữ tình, khẩu cứu...

+ Tự do trong biểu đạt → đa dạng, giàu khả năng tạo ra cái mới

+ Đề tài: cảnh sắc thiên nhiên, văn hóa phong tục, thể sự, chân dung

Nhiệm vụ 2 - Đọc văn bản “Cà Mau quê xứ”

a. Mục tiêu: Học sinh đọc văn bản

b. Nội dung: HS đọc văn bản và trả lời câu hỏi trong khi đọc (thẻ đọc ở nhà), câu hỏi 1 trong phần suy ngẫm và phản hồi để nắm bắt nội dung, mục đích chuyến đi của tác giả

Câu hỏi	Dự kiến trả lời
1. Tác giả đến Mũi Cà Mau với mục đích/tâm thế gì?	
2. Liệt kê những liên tưởng của tác giả về văn học?	
3. Trạng thái tình cảm của tác giả và mọi người khi đến với Mũi Cà Mau	
4. Nhà thơ Nguyễn Bính xuất hiện trong liên tưởng góp phần tô đậm thêm trạng thái gì của tác giả?	
5. Từ “xứ” được nói ở đây kết nối như thế nào với nhan đề?	
6. Cái nhìn của người viết với những chi tiết thực của đời sống (ngôi nhà số 1, vựa ghe...)	
7. Những khó khăn, bộn bề của người đất Mũi Cà Mau	
8. Cách thể hiện cảm xúc của tác giả ở phần kết?	

c. Sản phẩm: Câu trả của học sinh, trên phiếu bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
* Chuyển giao nhiệm vụ - GV đọc mẫu; gọi học sinh luân phiên đọc vài đoạn văn bản - Lưu ý: - Chú ý các chi tiết ghi chép sự thực, yếu tố tự sự, yếu tố biểu cảm - Chọn giọng đọc phù hợp, chú ý các thẻ định hướng tiếp cận nội dung văn bản, chiến lược đọc chủ yếu là <i>theo dõi</i>, suy luận	Đọc trải nghiệm Câu 1: Tác giả đến mũi cà mau với mục đích “đi chơi” - tâm thế thoải mái, nhẹ nhàng, tự do → <i>kết nối để trả lời câu hỏi 1 - sau khi đọc</i> Câu 2: Những liên tưởng của tác giả về văn học: Những hiểu biết trên sách vở, văn chương qua kí “Khi nào Bắc Nam thống nhất anh sẽ đi đâu trước hết?” và “Vẫn cái tiếng dôi Cà Mau ấy” của Nguyễn Tuấn; qua trang thư “Bức thư Cà Mau” của Anh Đức; qua thơ “Mũi Cà Mau” của

* Thực hiện nhiệm vụ - HS (đã đọc ở nhà) lắng nghe hướng dẫn đọc; cá nhân học sinh suy nghĩ để trả lời các câu hỏi trải nghiệm cùng văn bản - GV quan sát * Báo cáo, thảo luận - Gv mời học sinh đọc và 1 vài học sinh trả lời câu hỏi trải nghiệm cùng văn bản - GV quan sát, hỗ trợ * Kết luận, nhận định: Giáo viên chốt ý và dẫn dắt vào bài học. HS theo dõi và nêu cảm nhận	Xuân Diệu → dưới mỗi câu chữ là hạt hi vọng ứ nghẹn khát khao bung nở hoa trái hòa bình → <i>kết nối để trả lời câu hỏi 3 - sau khi đọc</i> Câu 3: Tình cảm của tác giả và mọi người khi đến với Mũi Cà Mau: yêu mến, xúc động, nồng nhiệt với Mũi Cà Mau theo kiểu “những kẻ nông nổi kì quặc”: lời tập thơ mới đốt và thả xuống biển, ôm cây cột mốc, ôm cây đước, nằm lẫn xuống bùn lầy để khóc, đem đất và mang nước biển về đặt ở giá sách, làm quà... Câu 4: Nhà thơ Nguyễn Bính xuất hiện trong liên tưởng góp phần tô đậm thêm trạng thái nhớ nhà của tác giả Câu 5. Từ “xứ” được nói ở đây kết nối với nhan đề: chỉ vùng đất vừa xa ngái, xa vắng vừa gần gũi, thương mến với tác giả Câu 6. Cái nhìn của người viết với những chi tiết thực của đời sống: Thiên nhiên và con người Cà Mau hòa quyện với nhau, không tách rời. Tác giả hòa chung trong khung cảnh ấy với cái nhìn triu mến. Câu 7. Những khó khăn, bộn bề của người đất Mũi Cà Mau: xoay quanh con tôm và cây đước. Rừng đước lùi dần nhường chỗ cho con tôm (Cảm giác tiếc nuối của tác giả “Cà Mau không còn đước thì còn gì nữa đâu”) Câu 8. Cách thể hiện cảm xúc của tác giả ở phần kết: từ cái đẹp của đất và người Cà Mau, gợi lên nhiều rung cảm yêu mến của tác giả, chưa kịp rời xa đã nhung nhớ.
--	---

NỘI DUNG 2. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

a. Mục tiêu:

- Nhận biết và hiểu được đặc điểm của tác phẩm tản văn - một tiểu loại của kí, thể hiện ở cái nhìn đậm màu sắc chủ quan của người viết trước thiên nhiên và đời sống sinh hoạt của vùng đất Mũi Cà Mau;
- Phân tích được sự phối hợp các yếu tố tự sự, trữ tình, biểu cảm, thuyết minh, trong bài tản văn;

b. Nội dung: HS đọc sâu văn bản, suy ngẫm và phản hồi về văn bản, tìm những vấn đề về văn bản

c. Sản phẩm: Phiếu học tập, câu trả lời và những chia sẻ của học sinh về các vấn đề được gợi ra từ 6 câu hỏi sau khi đọc.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	Dự kiến sản phẩm
Nhiệm vụ 1 - Tìm hiểu tâm thế của tác giả	

*** Chuyển giao nhiệm vụ**

GV chia nhóm cặp hoàn thành phiếu học tập số 1:

Tâm thế (thể hiện ở các phương diện)	Biểu hiện	Nhận xét
Mục đích chuyến đi (câu hỏi 1, câu hỏi ô chỉ dẫn 1)		
Liên tưởng đến các nhà thơ, nhà văn (câu hỏi 3)		
Cảm xúc đối với Mũi Cà Mau (câu hỏi kết nối đọc - viết, câu 5 trong khi đọc)		

*** Thực hiện nhiệm vụ**

Học sinh đọc kĩ những đoạn được định hướng từ câu hỏi 1,3 và câu hỏi ô chỉ dẫn số 1,5 để nhanh chóng tìm được từ, cụm từ, thông tin quan trọng từ văn bản; nêu ra phần nhận xét, đánh giá để nổi bật hình tượng tác giả.

*** Báo cáo, thảo luận**

GV mời 2 nhóm đôi chia sẻ kết quả, HS cả lớp theo dõi, nhận xét và hoàn thiện phiếu học tập của mình;

*** Kết luận, nhận định**

Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản; học sinh hoàn thiện phiếu và đính phiếu đã được bổ sung vào vở.

II. Khám phá văn bản**2.1. Tâm thế của tác giả:**

- Mục đích chuyến đi: đi chơi

+ Tâm thế nhẹ nhàng, cởi mở “*lông tay thơ thẩn*”

+ Đến với miền đất lạ, tìm niềm hứng khởi mới, trải nghiệm bằng tất cả giác quan và cảm xúc “*đánh lừa ổ cứng cảm xúc...vòng mạc...khứu giác...vị giác...khát thêm hạt phù sa rờn rờn tươi mới*”

→ Qua quan sát, khám phá, suy ngẫm để khơi dậy những cảm xúc mới về mảnh đất, thiên nhiên và người → Chất liệu để sáng tạo nghệ thuật (Chế Lan Viên từ viết “*Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép*”)

- Liên tưởng đến các nhà thơ, nhà văn:

+ Kí “*Khi nào Bắc Nam thống nhất anh sẽ đi đâu trước hết?*” và “*Vẫn cái tiếng dôi Cà Mau ấy*” của Nguyễn Tuân

+ Thư “*Bức thư Cà Mau*” của Anh Đức;

+ Thơ “*Mũi Cà Mau*” của Xuân Diệu

+ Nhắc đến Nguyễn Bính (làm chân giang hồ hành phương Nam), Sơn Nam (pho từ điền sống về Nam Bộ), Nguyễn Ngọc Tư nhà văn người Cà Mau

→ Cà Mau là vùng “thảm mĩ nghệ thuật”, khơi nguồn cảm hứng sáng tạo cho nhiều nghệ sĩ.

→ Hiểu biết từ văn chương trước khi đến với Cà Mau kết hợp trải nghiệm thực tế là điểm tựa, đồng thời là thách thức đối với tác giả

- Cảm xúc đối với Cà Mau

+ Rung động mới mẻ, thực tế đã thỏa mãn nỗi “*khát thêm hạt phù sa rờn rờn tươi mới*” của trí tưởng tượng qua các trang văn, thơ

+ Ngạc nhiên, thú vị về cảnh sắc thiên nhiên, con người - mượn lời nhà văn Nguyễn Ngọc Tư “*ai mà lẫn lộn đến xứ bùn sình....lạ lắm sao?*”

+ Quan sát cảnh và người; những sinh hoạt và lao động, cuộc sống của con người với sự gần gũi, thân tình; xúc động kín đáo, đồng cảm sâu sắc trước những lo toan vất vả của con người nơi đây

+ Lưu luyến, nhớ nhung khi chưa kịp rời xa “*không có khói...mắt chột cay nhòe*”

→ Rung cảm chân thành, quan sát tỉ mỉ

Ồ Nổi bật hình tượng tác giả: Tinh tế, bắt nhịp trước hiện thực đời sống; nhiều suy tư về đời sống (về thân phận, đất nước, lý tưởng người cầm bút và quê xứ con người - như tác giả từng

	chia sẻ)
Nhiệm vụ 2 - Tìm hiểu về đẹp thiên nhiên và con người vùng đất Mũi Cà Mau	
* Chuyển giao nhiệm vụ Giáo viên đặt câu hỏi phát vấn tìm hiểu Vẻ đẹp thiên nhiên và con người vùng đất Mũi Cà Mau thể hiện trong văn bản: 1. Tính chất tươi mới, sống động của thực tế đời sống con người của vùng Đất Mũi được thể hiện qua những khung cảnh, nhân vật nào? (Chú ý các chi tiết: <i>lời kể của nhà văn đất Mũi, các nhà báo cỡi trần ngồi lại rai ở ngôn nhà đánh số 1, cảnh lao động ở vừa ghe của người đất Mũi, câu chuyện về con tôm - cây đước</i>) 2. Dưới ngòi bút của tác giả, sắc màu riêng của vùng Đất Mũi hiện lên như thế nào? Gợi ý: điều kiện tự nhiên, con người, mối quan hệ giữa tự nhiên và con người Đất Mũi * Thực hiện nhiệm vụ - GV quan sát, gợi mở - HS đọc, khám phá, suy nghĩ, trả lời * Báo cáo và thảo luận - GV gọi học sinh trả lời - HS báo cáo kết quả, HS còn lại lắng nghe, bổ sung, phản biện * Kết luận, nhận định - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức	2.2. Vẻ đẹp thiên nhiên và con người vùng đất Mũi Cà Mau - Vẻ đẹp thiên nhiên: với các đặc điểm riêng biệt + là <i>doi đất con con bằng phẳng hao hao góc Gò Nổi miền Trung</i> (so sánh) + nắng buổi trưa “<i>muốn khô quần mấy đọt phù sa bên mỏm non sông</i>” (miêu tả giàu hình ảnh) + xứ sở gợi cảm giác “chon von”, ngôi nhà nằm “cheo leo”, cây cầu “lắt lẻo” + “<i>bình minh và hoàng hôn của một ngày treo trên cùng một cây đước</i>” - nét rất riêng phía đông và tây giáp biển, rừng đước là phần không thể thiếu của Đất Mũi. - Vẻ đẹp con người: + cần cù lao động, tận dụng mọi ưu đãi của tự nhiên tạo nên nhà ở và đặc sản vùng miền (<i>câu chuyện của các anh em nhà báo ở ngôi nhà số 1, cảnh lột thịt ghe ở vừa ghe</i>) + lẫn lộn, đấu tranh, thậm chí trả giá cho cuộc mưu sinh: câu chuyện về <i>sự lựa chọn con tôm - cây đước</i> → Chất tươi mới, sinh động của Cà Mau hiện lên vừa chân thực vừa trữ tình, hấp dẫn, thu hút, gợi nhiều xúc động của khách đến đây (Mỗi người biểu hiện 1 cách khác nhau: <i>ôm cột mốc, ôm cây đước, nằm lăn dưới bùn khóc...</i>). Ở Nổi bật bản sắc độc đáo của vùng đất Mũi; qua đó thấy được những suy tư của tác giả về cuộc đời, phận người
Nhiệm vụ 3 - Tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật	

* Chuyển giao nhiệm vụ 1. GV chia 4 nhóm/tổ hoàn thành phiếu học tập 2: <table border="1"> <tr> <th>Câu hỏi</th><th>Dự kiến trả lời</th></tr> <tr> <td> Câu 4/SGK: Chất trữ tình được thể hiện như thế nào trong bài tản văn? - Đến với Mũi Cà Mau tác giả có những cảm xúc gì? - Tác giả đã có những cách thức nào để thể hiện cảm xúc của mình đối với vùng đất này - Điều này thể hiện cụ thể trong bài tản văn như thế nào? </td><td></td></tr> <tr> <td> Câu 6/SGK: Nhận xét cách sử dụng ngôn ngữ và các biện pháp tu từ trong bài tản văn? - Về sử dụng ngôn ngữ:.... - Phép chuyển nghĩa từ, các biện pháp tu từ.... - Kết hợp phương thức biểu đạt.... </td><td></td></tr> </table>		Câu hỏi	Dự kiến trả lời	Câu 4/SGK: Chất trữ tình được thể hiện như thế nào trong bài tản văn? - Đến với Mũi Cà Mau tác giả có những cảm xúc gì? - Tác giả đã có những cách thức nào để thể hiện cảm xúc của mình đối với vùng đất này - Điều này thể hiện cụ thể trong bài tản văn như thế nào?		Câu 6/SGK: Nhận xét cách sử dụng ngôn ngữ và các biện pháp tu từ trong bài tản văn? - Về sử dụng ngôn ngữ:.... - Phép chuyển nghĩa từ, các biện pháp tu từ.... - Kết hợp phương thức biểu đạt....	
Câu hỏi	Dự kiến trả lời						
Câu 4/SGK: Chất trữ tình được thể hiện như thế nào trong bài tản văn? - Đến với Mũi Cà Mau tác giả có những cảm xúc gì? - Tác giả đã có những cách thức nào để thể hiện cảm xúc của mình đối với vùng đất này - Điều này thể hiện cụ thể trong bài tản văn như thế nào?							
Câu 6/SGK: Nhận xét cách sử dụng ngôn ngữ và các biện pháp tu từ trong bài tản văn? - Về sử dụng ngôn ngữ:.... - Phép chuyển nghĩa từ, các biện pháp tu từ.... - Kết hợp phương thức biểu đạt....							
* Thực hiện nhiệm vụ Học sinh đọc kĩ toàn bộ văn bản, trả lời câu hỏi 4,6 SGK theo định hướng PHT số 2. * Báo cáo, thảo luận GV mời 2 nhóm đôi chia sẻ kết quả, HS cả lớp theo dõi, nhận xét và hoàn thiện phiếu học tập của mình; * Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản; học sinh hoàn thiện phiếu và đính phiếu đã được bổ sung vào vở.							
Nhiệm vụ 4 - Khái quát chiến lược đọc văn bản văn xuôi thể tản văn							
* Chuyển giao nhiệm vụ Gv đặt câu hỏi: (dành cho HS khá và giỏi Think - write- pair - share) Theo bạn, trong hai phương diện sau, phương diện nào thực sự nổi bật trong bài tản văn này: a. Những thông tin xác thực, hình ảnh	2.3. Đặc sắc nghệ thuật a. Giàu chất hiện thực và chất trữ tình - Chất hiện thực: khung cảnh, con người, cuộc sống mưu sinh của người dân Đất Mũi → hiện lên sinh động, mang hơi thở của cuộc sống bộn bề đang chuyển mình, vận động, có tính chất thời sự. (thể mạnh của thể loại kí) - Chất trữ tình: biểu hiện qua cảm xúc và cách thể hiện của tác giả + Tâm thế nhẹ nhàng của một cuộc “đi chơi” → có được những rung động mới mẻ với cảnh quan thiên nhiên, con người, lời ăn tiếng nói của “xứ Cà Mau” + Trăn trở, suy tư, đồng cảm với: cách thể hiện niềm xúc động của mọi người; những lo toan bộn bề trong cuộc sống mưu sinh của người Đất Mũi; trăn trở rất thời sự của phó Mũi Lê Hoàng Liêm + Bồi hồi, xúc động của bản thân: “<i>kẻ nông nổi kì quặc</i>”, “<i>Áo trắng của ...áng mây ngàn tuổi</i>”, “<i>không có khói...cay nhòe</i>”, mượn những câu văn của các tác giả để bộ lộ cảm xúc.... → Chất trữ tình xuyên suốt tác phẩm, là yếu tố nổi trội, đặc trưng của Tản văn b. Ngôn ngữ: - Cách sử dụng từ ngữ vừa sáng tạo, vừa độc đáo + Từ ngữ mang sắc thái hiện đại: <i>ổ cứng</i> cảm xúc, <i>xi đi</i> vồng mạc, những <i>phai</i> Nguyễn Tuân, Anh Đức, Xuân Diệu.... + Từ ngữ giàu hình ảnh, cảm xúc: chon von, cheo leo, lắt léo.... + Phương ngữ Nam bộ: xe lam, xe lô, thổ mộ, “xứ” - con chữ thật du dương mà xa lẫm lẫm, hồng, ồng.... + Kết hợp từ độc đáo: <i>lông tay thơ thần</i>...; <i>đọt phù sa thơ kèm chút gió Lào có quận</i>; chuyển nghĩa từ gọi liên tưởng thú vị - Sử dụng hiệu quả các biện pháp tu từ: nhân hóa, so sánh ví von, câu hỏi tu từ.... - Kết hợp linh hoạt các phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, trữ tình, nghị luận... - Kết cấu: tự do trong biểu hiện....						
* Chuyển giao nhiệm vụ Gv đặt câu hỏi: (dành cho HS khá và giỏi Think - write- pair - share) Theo bạn, trong hai phương diện sau, phương diện nào thực sự nổi bật trong bài tản văn này: a. Những thông tin xác thực, hình ảnh	2.4. Cách đọc thể tản văn: theo dõi và suy luận, tập trung vào đặc trưng nổi trội của thể loại - Tính chân thực của: thiên nhiên, con người, cuộc sống, văn hóa được thể hiện trong văn bản (thể mạnh của kí nói chung)						

khách quan của thiên nhiên và con người Đất Mũi b. Tình cảm, cảm xúc chủ quan của “tôi” khi tiếp xúc với thiên nhiên và con người Đất Mũi Từ đó rút ra chiến lược đọc văn bản văn xuôi thể tản văn * Thực hiện nhiệm vụ Học sinh đọc kĩ với tâm thế chủ động, khám phá mở rộng, viết ra giấy ghi chú * Báo cáo, thảo luận GV mời 2 HS chia sẻ kết quả, HS cả lớp theo dõi rút ra kinh nghiệm và chiến lược đọc văn bản * Kết luận, nhận định Đây là câu hỏi mở, gợi ý; giáo viên định hướng để HS chủ động nắm được đặc trưng của thể loại, vận dụng vào việc đọc các văn bản tản văn khác	- Chất trữ tình (yếu tố nổi trội, đặc trưng cơ bản của Tản văn) được biểu lộ trực tiếp/gián tiếp qua + Cảm xúc của chủ thể (tác giả) + Các phương tiện ngôn ngữ, phương thức biểu đạt - Nét riêng của tác giả → nhận diện phong cách văn học, đóng góp của người viết đối với thể loại Ồ Kết nối giữa: tác giả - văn bản - người đọc
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. KẾT NỐI

- a. Mục tiêu:** HS viết được đoạn nói về cảm xúc của tác giả đối với Mũi Cà Mau
- b. Nội dung:** HS trả lời những yêu cầu gợi ý của giáo viên để tìm hiểu yêu cầu, hình thành dàn ý đoạn văn
- c. Sản phẩm:** Đoạn văn của học sinh
- d. Tổ chức thực hiện:**
- * Chuyển giao nhiệm vụ**
GV từ sự nhập cuộc, quan sát, suy nghĩ của tác giả về Mũi Cà Mau, nhất là câu kết văn bản, hãy viết đoạn văn khoảng 150 chữ nói về cảm xúc của tác giả.
- GV chiếu đề bài và nêu câu hỏi
1. Yêu cầu nội dung của đoạn văn là gì?
 2. Yêu cầu hình thức của đoạn văn?
- Yêu cầu nội dung: Viết đoạn văn nhận xét, đánh giá cảm xúc của tác giả*
- Những cung bậc cảm xúc của tác giả đối với đất Mũi
- Cách thể hiện: kết hợp tự sự, miêu tả, biểu cảm
- Yêu cầu về hình thức:*
- Đoạn văn 150 chữ, có câu chủ đề
- Viết theo phương thức: diễn dịch, quy nạp....
- Đảm bảo chính tả, diễn đạt trong sáng, mạch lạc...
- * Thực hiện nhiệm vụ**
HS đọc lại văn bản, nhất là những câu/đoạn nói về cảm xúc của tác giả, đọc những gợi ý về yêu cầu đoạn văn xây dựng dàn ý đoạn văn.
- * Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày dàn ý đoạn văn
- * Kết luận, nhận định:** GV chốt kiến thức, HS lưu ý để thực hiện quá trình viết tại nhà
- Sản phẩm dự kiến:** HS thực hành viết đoạn văn tại nhà, dùng bảng kiểm để tự đánh giá

BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ VIẾT ĐOẠN VĂN

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ		KẾT QUẢ	
		ĐẠT	CHƯA ĐẠT
Mở đoạn	Nêu được chủ đề đoạn văn: cảm xúc của tác giả về đất Mũi		

Thân đoạn	Những cung bậc cảm xúc của tác giả đối với đất Mũi		
	Cách thể hiện: ngôn ngữ, biện pháp tu từ, kết hợp các phương thức biểu đạt		
Kết đoạn	Nhận xét, đánh giá		
Trình bày, diễn đạt	Sắp xếp ý hợp lý		
	Diễn đạt mạch lạc, rõ ràng; liên kết ý/câu chặt chẽ, từ ngữ phù hợp		

HOẠT ĐỘNG 4. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Ôn tập, ghi nhớ những tri thức chung về kí, tùy bút, tản văn

b. Nội dung: GV cho HS so sánh điểm giống và khác nhau của kí, tùy bút, tản văn bằng bảng so sánh hoặc sơ đồ Venn

c. Sản phẩm: nội dung trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

* **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS lập bảng so sánh, tiến hành so sánh điểm giống nhau và khác nhau của kí, tùy bút và tản văn

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lập bảng và so sánh

* **Báo cáo, thảo luận:** HS nộp bảng so sánh vào đầu tiết học thực hành tiếng Việt

* **Kết luận, nhận định:** GV thu sản phẩm, chấm, nhận xét và cho điểm thường xuyên/điểm cộng

BẢNG SO SÁNH

	Giống nhau	Khác nhau
Truyện kí		
Tùy bút		
Tản văn		

Tiết 73 -THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG PHÁ VỠ NHỮNG QUY TẮC NGÔN NGỮ THÔNG THƯỜNG: ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC DỤNG (tiếp theo)

Thời gian thực hiện: 1 tiết

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

Sau bài học này, học sinh có thể:

1. Về kiến thức: Đặc điểm và tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường

2. Năng lực

2.1. Năng lực đặc thù

- Nắm vững biểu hiện của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường; phân biệt được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vì mục đích sáng tạo với việc vi phạm quy tắc do thiếu hiểu biết hoặc bất cẩn trong sử dụng ngôn ngữ.

- Hiểu được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường không chỉ diễn ra ở văn bản thơ mà cả ở văn xuôi; hiểu được trong ngôn ngữ văn xuôi, việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường một cách có chủ ý luôn hướng tới mục đích nghệ thuật nhất định.

- Vận dụng những kiến thức về hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vào việc phân tích văn bản nghệ thuật.

2.2. Năng lực chung

Tự chủ và tự học: Thay đổi cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng yêu cầu mới, hoàn cảnh mới.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ: Tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học: Ti vi, máy tính, bảng

2. Học liệu: SGK, SGV Ngữ văn 11, tài liệu tham khảo, bài giảng PP, phiếu học tập, bảng kiểm, phiếu đánh giá, biên bản làm việc nhóm.

IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

Hoạt động học	Mục tiêu	Nội dung dạy học trọng tâm	PP, KTDH	Phương án đánh giá
Hoạt động Mở đầu (5 phút)	- Phân biệt được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vì mục đích sáng tạo với việc vi phạm quy tắc do thiếu hiểu biết hoặc bất cẩn trong sử dụng ngôn ngữ.	1. Nhận diện lỗi kết hợp từ tiếng Việt 2. Hướng dẫn xác định nhiệm vụ học tập và dẫn dắt, giới thiệu bài học	Vấn đáp	- Sản phẩm đánh giá: Câu trả lời của HS - PP đánh giá: quan sát, hỏi đáp - Công cụ đánh giá: câu hỏi - Người đánh giá: GV đánh giá HS
Hoạt động Củng cố kiến thức (10 phút)	- Nắm vững biểu hiện của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường. - Hiểu được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường không chỉ diễn ra ở văn bản thơ mà còn cả ở văn bản văn xuôi.	- Nhận diện và phân tích tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tạo văn học.	- Đàm thoại, gợi mở - Kỹ thuật công não	- Sản phẩm đánh giá: Câu trả lời của HS - PP đánh giá: quan sát, hỏi đáp - Công cụ đánh giá: câu hỏi - Người đánh giá: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau
Hoạt động Luyện tập (25 phút)	- Hiểu được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường ở văn bản thơ, văn xuôi; hiểu được trong ngôn ngữ văn xuôi, việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường một cách có chủ ý luôn hướng tới mục đích nghệ thuật nhất định. - Thay đổi cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để	Bài tập 2b, 3, 4a SGK	- Dạy học hợp tác - KT khăn trải bàn	- Sản phẩm đánh giá: Khăn trải bàn của HS (nội dung trả lời của HS) - PP đánh giá: quan sát, đánh giá sản phẩm học tập - Công cụ đánh giá: Câu hỏi, sản phẩm học tập, bảng kiểm 1. - Người đánh

	đáp ứng yêu cầu mới, hoàn cảnh mới.			giá: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau
Hoạt động Vận dụng (5 phút)	- Vận dụng những kiến thức về hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vào việc phân tích văn bản nghệ thuật. - Tích cực tìm tòi, sáng tạo trong học tập.	Viết đoạn văn phân tích giá trị biểu đạt của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường.	- Dạy học nêu và giải quyết vấn đề - Kỹ thuật trình bày 1 phút, kỹ thuật giao nhiệm vụ	- Sản phẩm đánh giá: Đoạn văn của HS - PP đánh giá: Đánh giá sản phẩm học tập - Công cụ đánh giá: + Sản phẩm học tập + Bảng kiểm 2 - Người đánh giá: GV đánh giá HS, HS đánh giá lẫn nhau

HOẠT ĐỘNG. MỞ ĐẦU (5 phút)

a. Mục tiêu:

- Nắm vững biểu hiện của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.
- Phân biệt được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vì mục đích sáng tạo với việc vi phạm quy tắc do thiếu hiểu biết hoặc bất cẩn trong sử dụng ngôn ngữ.

b. Nội dung:

HS thực hiện câu hỏi

c. Sản phẩm:

Nội dung câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
*Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu học sinh xác định lỗi và sửa lỗi kết hợp từ trong các ví dụ sau: a. <i>Lời yêu mỏng mảnh như màu khói, Ai biết lòng anh có đổi thay?</i> (Trích “Hoa cỏ may” - Xuân Quỳnh) b. Hoan nghênh Mỹ dờ bỏ cảm vận vũ khí Việt Nam. * Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện nhiệm vụ học tập *Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS trả lời, HS khác lắng nghe, góp ý, bổ sung. * Bước 4: Kết luận, nhận định -> Phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường là hiện tượng thường gặp trong giao tiếp, tuy nhiên, không phải bất kì trường hợp nào cũng đem lại hiệu quả. Thực tế cho thấy, hiện tượng này có thể diễn ra do người nói hoặc biết thiếu hiểu biết về quy tắc tiếng Việt (như ví dụ b ở trên). Trong văn bản nghệ thuật, việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường thường để thực hiện ý đồ sáng tạo nghệ thuật của tác giả và đem lại hiệu quả nhất định.	- Ở ví dụ a, cách kết hợp từ <i>lời yêu mỏng mảnh</i> làm mới cách biểu đạt - cái mỏng không thể diễn tả và rất khó nắm bắt. Đằng sau đó là sự lo âu của một trái tim luôn khát khao một tình yêu chung thủy, vẹn tròn. - Ở ví dụ b, cách kết hợp từ “<i>vũ khí cảm vận Việt Nam</i>” mơ hồ, không rõ nghĩa. Có thể viết lại như sau: <i>Hoan nghênh Mỹ dờ bỏ cảm vận vũ khí đối với Việt Nam.</i>

HOẠT ĐỘNG Củng cố KIẾN THỨC (10 phút)

Hoạt động tìm hiểu nội dung: Tác dụng của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường

a. Mục tiêu: Nắm vững biểu hiện của hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường.

b. Nội dung: GV sử dụng câu hỏi đàm thoại, gợi mở để HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh về tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường.

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
*Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập - GV chia nhóm đôi - GV yêu cầu học sinh nhớ lại kiến thức ở bài 2 (phần thực hành tiếng Việt), thực hiện bài tập sau: 1. Chỉ ra và nêu tác dụng của sự sáng tạo bằng cách phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường trong những câu thơ sau: a. <i>Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán, Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.</i> (Hồ Xuân Hương, <i>Cảnh thu</i>) b. <i>Để khi khoác ba lô lần đầu về Đất Mũi, rằng, thôi thì, ta cứ lỏng tay thơ thần với Cà Mau.</i> (Trần Tuấn, <i>Cà Mau quê xir</i>) 2. Hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường có phải chỉ diễn ra ở văn bản thơ? 3. Hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tạo văn học hướng tới mục đích nào? *Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Nhóm học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập *Bước 3: Báo cáo, thảo luận: 1-2 HS trình bày, học sinh khác góp ý, bổ sung *Bước 4: Kết luận, nhận định -> GV chốt: <i>Hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường không chỉ diễn ra trong văn bản thơ - một loại văn bản có cách tổ chức đặc biệt (đã học ở bài 2) - mà còn ở cả văn bản văn xuôi, vốn rất gần với ngôn ngữ đời sống. Đây chính là chủ ý của tác giả nhằm đem lại hiệu quả nghệ thuật nhất định.</i>	Bài tập 1.a - Hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường: Sử dụng hình thức đảo tính từ lên trước danh từ: <i>Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán/ Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.</i> - Tác dụng: + Thể hiện cái nhìn độc đáo của tác giả, nhấn mạnh vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên với một màu xanh tươi tốt, đầy sức sống của cây “cỏ thụ, xanh om” với cái tán thật tròn “tròn xoe tán”. Hình ảnh dòng sông dài, lặng lẽ như tờ giấy đứng im “phẳng lặng tờ” ý chỉ dòng sông như phản chiếu nền trời tạo nên một màu trắng xóa. + Tạo nên cách biểu đạt mới mẻ, tránh sự sáo mòn trong diễn đạt. Bài tập 1.b - Hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường: <i>lỏng tay thơ thần với Cà Mau.</i> + Từ “<i>lỏng tay</i>” được sử dụng để nói về việc cầm, nắm một vật gì đó. Nghĩa chuyển của từ này để nói là việc không quá chặt chẽ, khắt khe trong quan niệm, đánh giá. + Để diễn đạt trạng thái tâm lí “<i>thơ thần với Cà Mau</i>” có thể sử dụng các kết hợp từ như: <i>thảnh thơi thơ thần với Cà Mau, nhàn nhả thơ thần với Cà Mau...</i> - Tác dụng: Cách kết hợp từ <i>lỏng tay thơ thần với Cà Mau</i> độc đáo, mới lạ mở ra tâm thế thoải mái, nhẹ nhõm, thư thái, mở rộng lòng mình để đón nhận vẻ đẹp của Cà Mau một cách chủ động. 2. Hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường không chỉ diễn ra ở văn bản thơ mà còn có cả ở văn xuôi. 3. Tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường: - Thể hiện cái nhìn độc đáo của người viết về đối tượng. - Gợi nhiều liên tưởng lạ lùng, mới mẻ cho

	người đọc. - Làm mới cách biểu đạt, tránh sự sáo mòn trong sử dụng từ ngữ...
--	---

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (25 phút)

a. Mục tiêu

- Hiểu được việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường không chỉ diễn ra ở văn bản thơ mà còn cả ở văn xuôi.
- Hiểu được trong ngôn ngữ văn xuôi, việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường một cách có chủ ý luôn hướng tới mục đích nghệ thuật nhất định.

b. Nội dung: Nhóm HS giải quyết bài tập số 2a, 3, 4b - SGK trang 51

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời các bài tập 2a, 3, 4b SGK

d. Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
*Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm 6-8 HS), sử dụng kĩ thuật khăn trải bàn. - GV giao nhiệm vụ cho các nhóm thảo luận để thực hiện các bài tập. + Nhóm 1,3: Thực hiện bài tập 2a - SGK Chỉ ra cụm từ có cách kết hợp từ không bình thường và phân tích hiệu quả của cách kết hợp đó ở hai câu sau: a. <i>Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lí, như cổ thi, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...</i> (Hoàng Phủ Ngọc Tường, <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông?</i>) + Nhóm 2,4: thực hiện bài tập 3 - SGK. <i>Thế là cãi nhau, hai thằng miền Trung giữa cái nắng miệt mài bên những hạt phù sa sinh nở khỏi từ hai chữ "quê nhà" ấy của thi sĩ đất Bắc.</i> (Trần Tuấn, <i>Cà Mau quê xứ</i>) Tìm các từ ngữ có thể kết hợp hợp lí với cụm từ cái nắng trong câu trên. So sánh những cụm từ mà bạn tạo ra với cụm từ cái nắng miệt mài để thấy tác dụng của phương án kết hợp mà tác giả lựa chọn. + Nhóm 3,6: thực hiện bài tập 4b - SGK Nhận xét đặc điểm các cụm từ in đậm trong câu sau và phân tích giá trị biểu đạt: <i>Giờ tới lượt bạn tôi gửi lại nơi này mấy đợt phù sa thơ kèm chút gió Lào cổ quận.</i> (Trần Tuấn, <i>Cà Mau quê xứ</i>) - Thời gian thảo luận: 5 phút - Giáo viên quan sát hoạt động của HS - Sau thời gian thảo luận, giáo viên yêu cầu các nhóm treo sản phẩm học tập. Mỗi bài tập, GV gọi đại diện 1 nhóm trình bày, nhóm cũng thực hiện	Bài tập 2.a - Cách kết hợp không bình thường đó là: <i>bát ngát tiếng gà</i>. - Trong cách diễn đạt thông thường, âm thanh của tiếng gà thường được miêu tả: tiếng gà lanh lảnh, tiếng gà xao xác, tiếng gà le te... Ở đây Hoàng Phủ Ngọc Tường lại sử dụng từ miêu tả không gian (<i>bát ngát</i>) kết hợp cấu trúc đảo để miêu tả âm thanh tiếng gà (<i>bát ngát tiếng gà</i>). - Tuy nhiên, trong sự tương ứng với <i>tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia</i>, cách sử dụng cụm từ <i>bát ngát tiếng gà</i> trở nên vừa hợp lí, vừa ấn tượng. Chính cách kết hợp này đã góp phần mở rộng không gian sông Hương, góp phần tạo nên cái xa xăm, rộng mở trong cái nhìn của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Bài tập 3 - Các từ ngữ kết hợp với cụm từ cái nắng: <i>triền miên, dai dẳng/ oi ả, nóng nực, oi bức,...</i> - Những cụm từ tạo ra trên thường là những cụm từ tính từ chỉ trạng thái nóng nực, dai dẳng của mùa hè. Còn từ <i>miệt mài</i> mang sắc thái nhân hóa, tô đậm phẩm chất siêng năng, chăm chỉ, cần cù, chịu thương chịu khó của những con người miền Trung. Cách kết hợp này cũng khiến cho sự vật vừa gần gũi, vừa có hồn. Tác dụng: làm cho câu văn với

bài tập nhận xét, bổ sung, các nhóm khác lắng nghe, góp ý. *Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ học tập: Nhóm HS thực hiện hoạt động học tập. *Bước 3: Báo cáo, thảo luận Các nhóm HS trình bày sản phẩm học tập, các nhóm khác lắng nghe, góp ý. *Bước 4. Nhận xét, đánh giá GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận theo gợi ý à Như vậy, việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường có chủ ý của các tác giả trong văn bản nghệ thuật sẽ đem đến những liên tưởng, tưởng tượng phong phú, mới mẻ, giúp cách diễn đạt trở nên phong phú, hình ảnh, giàu cảm xúc.	những sự vật trở nên gần gũi. Bài tập 4.b - Cụm từ “đọt phù sa” là cách kết hợp từ sáng tạo, mới mẻ. + Trong cách diễn đạt thông thường sẽ là “giọt phù sa”. Từ “đọt” thường sử dụng chỉ phần tươi non, phần ngọn của cây. + Ở đây tác giả Trần Tuấn viết “đọt phù sa”. Cách kết hợp này khiến cho phù sa có dáng nét, hình hài đang nhú lên như đọt cây. - “đọt phù sa thơ”: thứ thơ tươi mới, non tơ, tràn trề nhựa sống.
--	--

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 phút)

- a. Mục tiêu:** Vận dụng những kiến thức về hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường vào việc phân tích văn bản nghệ thuật.
- b. Nội dung:** HS thực hiện câu hỏi 4 SGK
- c. Sản phẩm:** Đoạn văn 150 chữ phân tích tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tạo văn học.
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
*Bước 1: Giao nhiệm vụ học tập: - GV yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập: Viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích tác dụng của việc sử dụng từ ngữ in đậm trong câu văn sau: <i>Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng Hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.</i> (Nguyễn Tuân, Người lái đò Sông Đà) - GV yêu cầu học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập: + Trên lớp: HS suy nghĩ, hình dung hệ thống ý để thực hiện đoạn văn và trình bày tại lớp trong khoảng 1 phút. + Ở nhà: HS nộp sản phẩm học tập trên Padlet hoặc nhóm zalo chung của lớp. Thời gian: sau 1 ngày - GV cung cấp bảng kiểm, yêu cầu học sinh tiến hành góp ý, nhận xét cho sản phẩm học tập của HS khác. *Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập: HS thực hiện nhiệm vụ học tập *Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS xem và nhận xét đánh giá sản phẩm của bạn; đưa ra những thắc mắc để cùng trao đổi tranh luận. - GV xem sản phẩm của HS, gợi ý những vấn đề	- Cụm từ “<i>áng tóc trữ tình</i>” là cách kết hợp từ độc đáo: + Trong cách diễn đạt thông thường, khi miêu tả thường sử dụng: mái tóc/ áng thơ văn + Cách kết hợp “<i>áng tóc trữ tình</i>” khiến sông Đà hiện lên không đơn thuần là dòng sông của tự nhiên mà đó thực sự là một công trình nghệ thuật tuyệt mỹ mà tạo hóa đã ban tặng cho mảnh đất Tây Bắc. Đồng thời, người đọc cũng nhận thấy được vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên và tình yêu thiết tha mà nhà văn dành cho mảnh đất này. - Cụm từ “<i>cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân</i>” + Cụm từ không theo trật tự logic thông thường. Nếu diễn đạt cụ thể phải là: <i>người Mèo đốt nương xuân, làn khói cuồn cuộn trên những dãy núi.</i> + Cấu trúc đảo <i>cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân</i> gợi

cần HS chú trọng * Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, hướng dẫn HS kết luận theo định hướng sau (GV gửi sau khi HS đã nộp bài đầy đủ)	vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình cho bức tranh thiên nhiên; gợi cả những liên tưởng thú vị.
--	--

**BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM
TRÌNH BÀY NỘI DUNG THẢO LUẬN CÁC NHÓM (1)**

STT	Tiêu chí	Xuất hiện	Không xuất hiện
1	Thể hiện sự nắm vững nội dung, hiểu rõ vấn đề		
2	Bài trình bày được tổ chức tốt, dễ theo dõi		
3	Trả lời các câu hỏi của người nghe một cách thuyết phục		
4	Các phương tiện trực quan phù hợp với nội dung thuyết trình		
6	Các phương tiện trực quan rõ ràng, dễ hiểu		
7	Phong thái tự tin		
8	Giọng nói rõ ràng, truyền cảm		
9	Sử dụng ghi chú tốt		
10	Điều bộ, cử chỉ, nét mặt phù hợp với nội dung, tương tác tốt với người nghe		

BẢNG KIỂM ĐÁNH GIÁ ĐOẠN VĂN (2)

STT	Tiêu chí đánh giá	Đạt	Chưa đạt
1	Đảm bảo về cấu trúc: có mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn; đảm bảo dung lượng (150 chữ)		
2	Đáp ứng yêu cầu của đề: phân tích tác dụng của việc sử dụng 2 từ ngữ in đậm trong câu văn		
3	Phân tích thể hiện sự hiểu biết hợp lí, sâu sắc của người viết về giá trị biểu đạt của 2 từ ngữ in đậm trong câu văn		
4	Trình bày khoa học, chữ viết rõ ràng, dễ đọc		
5	Diễn đạt mạch lạc, hàm súc, hành văn có cảm xúc, có sáng tạo		

4. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC VÀ GIAO NHIỆM VỤ HỌC TẬP CHO BÀI SAU

Học sinh chuẩn bị: “Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội”.

PHẦN 3. VIẾT

Tiết 74 - 75:

VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Nắm vững yêu cầu và viết được văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. Cụ thể:

+ Nêu rõ sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội được thuyết minh và cung cấp một số thông tin cơ bản giúp người đọc hình dung bước đầu về sự vật, hiện tượng đó.

+ Làm rõ bản chất và các biểu hiện cụ thể của sự vật, hiện tượng theo một trình tự phù hợp với đặc điểm của sự vật, hiện tượng đó.

+ Rút ra ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.

2. Về năng lực:

- Viết được bài văn thuyết minh về một sự vật hiện tượng trong đời sống xã hội, đáp ứng những yêu cầu về nội dung và hình thức của kiểu văn bản thuyết minh.

- Biết sử dụng kết hợp trong văn bản thuyết minh một hoặc nhiều yếu tố: miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận.

3. Về phẩm chất:

- Trung thực trong việc cung cấp thông tin .

- Có ý thức, thái độ bảo vệ những điều tốt đẹp, đấu tranh với những điều tiêu cực, hướng đến những giá trị tích cực của cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học:

- Máy vi tính, máy chiếu, bảng, phấn, ...

2. Học liệu:

- SGK, SGV, phiếu học tập, ...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng
11				

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

TIẾT 1

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu:

Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học.

b. Nội dung:

- GV cho HS kể sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội có thể thuyết minh.
- HS liệt kê, tổng hợp

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV nêu vấn đề: + Theo em, những sự vật, hiện tượng nào trong đời sống xã hội có thể chọn để thuyết minh?; + Phú Quốc là thành phố biển đảo đầu tiên của Việt Nam, là khu du lịch lí tưởng để mọi người đến tham quan, nghỉ dưỡng. Vậy nếu được yêu cầu thuyết minh em sẽ thuyết minh về sự vật, hiện tượng nào trên đảo ngọc này? B2. Thực hiện nhiệm vụ: - HS lắng nghe yêu cầu của GV, - Hs thảo luận nhóm 2hs hoặc theo bàn; sau đó suy nghĩ và nêu các sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội có thể thuyết minh. B3. Báo cáo thảo luận: - GV mời đại diện HS chia sẻ trước lớp. - GV yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, đánh giá. - GV dẫn vào bài học: <i>Cả lớp vừa được nghe các bạn chia sẻ về sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội có thể tiến hành thuyết minh. Và để các sự vật, hiện tượng được thuyết minh một cách sáng rõ, theo trình tự phù hợp với đặc điểm của sự vật, hiện tượng đó, lớp mình cùng nhau đi vào bài học hôm nay với nội dung: Viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.</i>	- Sự vật, hiện tượng có thể chọn để thuyết minh: + Giới thiệu về quy trình nuôi cấy ngọc trai, thu hoạch hồ tiêu, sản xuất nước mắm truyền thống, ... của người dân trên đảo Phú Quốc. + Thuyết minh về nhà tù Phú Quốc ... + Về vấn đề miệt thị ngoại hình, ...

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Tìm hiểu các yêu cầu về kiểu bài

a. Mục tiêu:

- Nhận biết được đặc điểm văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
- Yêu cầu hiểu đúng hướng về kiểu bài văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

b. Nội dung:

Viết một văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.

c. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu: + Các nhóm tìm hiểu về tri thức kiểu bài. + Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện lại tri thức về kiểu bài. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Các nhóm tìm hiểu về tri thức kiểu bài. - Vẽ sơ đồ tư duy. B3. Báo cáo thảo luận: - GV mời đại diện các nhóm trình bày sơ đồ tư duy trước lớp. - GV yêu cầu cả lớp nghe, nhận xét, góp ý. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	I. Tri thức về kiểu bài 1. Kiểu bài Văn bản thuyết minh: là loại văn bản thường gặp trong mọi lĩnh vực của đời sống có chức năng cung cấp các tri thức về tính chất, đặc điểm, nguyên nhân... của các sự vật, sự việc, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích. - Văn thuyết minh thường được dùng trong một số trường hợp như: - <i>Thuyết minh về một món ăn, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử;</i> - <i>Thuyết minh về một nhân vật lịch sử;</i> - <i>Thuyết minh về các sự vật trong tự nhiên....</i> 2. Yêu cầu đối với kiểu bài - Tìm hiểu kĩ đối tượng thuyết minh, xác định rõ phạm vi tri thức về đối tượng đó. - Sử dụng phương pháp thuyết minh thích hợp (<i>phương pháp thuyết minh định nghĩa, giải thích; phương pháp liệt kê; phương pháp nêu ví dụ; phương pháp so sánh; phương pháp phân loại, phân tích</i>) - Sử dụng kết hợp trong văn bản thuyết minh một hay nhiều yếu tố như miêu tả, tự sự, biểu cảm hoặc nghị luận. - Ngôn từ chính xác, diễn đạt sinh động. - Có các phần: mở bài, thân bài, kết bài theo quy cách của kiểu bài. Cụ thể: + Mở bài: Giới thiệu về đối tượng thuyết minh. + Thân bài: Trình bày cấu tạo, đặc điểm, lợi ích, cách sử dụng... của đối tượng cụ thể. + Kết bài: Trình bày thái độ với đối tượng.

Nội dung 2: Đọc và phân tích bài viết tham khảo

a. Mục tiêu:

- Học sinh biết xác định nội dung và hình thức trọng tâm trong một bài văn thuyết minh.
- Học sinh biết xác định và phân tích được sự vật, hiện tượng trong đời sống để thuyết minh và cung cấp được các thông tin cơ bản giúp người đọc hình dung bước đầu về sự vật, hiện tượng đó.
- Học sinh nhận biết được sự kết hợp của một số yếu tố như tự sự, miêu tả, biểu cảm hoặc nghị luận được sử dụng trong bài thuyết minh.

b. Nội dung:

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của giáo viên.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận biết và trình bày.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu HS: + Đọc bài viết tham khảo trang 52/sgk. + Thảo luận nhóm (theo bàn) và thực hiện theo các yêu cầu 1,2,3 trang 55/sgk trong thời gian 5 phút. B2. Thực hiện nhiệm vụ: - Học sinh thực hiện nhóm theo yêu cầu. B3. Báo cáo thảo luận: - Giáo viên gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả. - Học sinh theo dõi, đánh giá nhận xét và bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - Giáo viên nhận xét, đánh giá và kết luận như dự kiến sản phẩm.	II. Phân tích ngữ liệu tham khảo Câu 1. - Hiện tượng đời sống xã hội được nêu để thuyết minh là hiện tượng miệt thị ngoại hình. - Thực chất của hiện tượng này là một loại bạo lực bằng ngôn từ. Đó là những lời nói thô thiển, ác ý nhằm vào dung mạo, thân hình, màu da, ... của người khác. Gây cho họ những tổn thương tâm lí, tự ti, mặc cảm về bản thân mình. Câu 2. Các thẻ bên phải văn bản cho thấy người viết đã triển khai bài viết theo trình tự: nguyên nhân – hệ quả – giải pháp. Cụ thể: - Đoạn 1: Giới thiệu hiện tượng xã hội cần thuyết minh – hiện tượng miệt thị ngoại hình. - Đoạn 2: Thuyết minh về thực chất của hiện tượng miệt thị ngoại hình. - Đoạn 3, 4, 5: Thuyết minh về nguyên nhân của hiện tượng miệt thị ngoại hình. - Đoạn 6: Thuyết minh về hệ quả của hiện tượng miệt thị ngoại hình. - Đoạn 7: Nêu giải pháp về hiện tượng đó. - Đoạn 8: Nêu ý nghĩa của việc thuyết minh. Câu 3. - Ý nghĩa của việc nhận thức đúng với sự vật hiện tượng được thuyết minh: + Tạo nên một bố cục mạch lạc, logic. + Thuyết phục được người nghe, người đọc. + Hấp dẫn, lôi cuốn và tạo nhận thức sâu sắc về vấn đề.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (Thực hành viết)

a. Mục tiêu:

- Nắm được yêu cầu viết một bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
- Học sinh hiểu và tìm ý, lập dàn ý cho một bài văn thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
- Học sinh biết vận dụng kiến thức, kĩ năng để hoàn thành bài viết.
- Học sinh biết đánh giá, nhận xét và chỉnh sửa để hoàn thiện bài viết của mình.

b. Nội dung:

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của giáo viên.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận biết và trình bày.

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS về nhiệm vụ học tập cần thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

Gv giao phiếu học tập yêu cầu hs thực hiện

*** Chuẩn bị viết**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: -GV yêu cầu HS tìm hiểu phần chuẩn bị viết ở sgk trang 55. - GV nêu vấn đề: + Để viết bài thuyết minh, người viết cần chuẩn bị những gì? + Cần triển khai bài thuyết minh theo cấu trúc nào? B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc các nhân để nắm được các yêu cầu chuẩn bị. B3. Báo cáo thảo luận: HS trình bày kết quả làm việc. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: HS đánh giá, trao đổi, bổ sung để hoàn thiện.	* Chuẩn bị viết: - Chọn một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội đáng quan tâm (<i>Lựa chọn từ quan sát thực tế đời sống hoặc nhớ lại những gì đã nhận biết qua tiếp xúc với sách báo và các phương tiện truyền thông để nắm bắt các sự vật hiện tượng từng gây chú ý trong xã hội</i>) - Ví dụ: + Lễ hội văn hoá + Tình trạng tôn thờ thần tượng + Trải nghiệm đi phượt + Phong trào xã hội diễn ra trong lịch sử nước nhà, - Cấu trúc bài viết: nguyên nhân – hệ quả - giải pháp. - Chuẩn bị: + Tài liệu có liên quan, + Ghi chép các ví dụ, + Số liệu cần thiết, ...

*** Tìm ý, lập dàn ý:**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu phần tìm ý, lập dàn ý trong sgk trang 55. - GV nêu vấn đề về tìm ý: + Cần đặt những câu hỏi gì khi thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội? + Chúng ta có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng được thuyết minh theo trình tự nào? Trình bày cụ thể.	* Tìm ý, lập dàn ý: - Tìm ý: + Những câu hỏi khi thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội như: <i>Thực chất của sự vật, hiện tượng đó là gì? Có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng được thuyết minh theo trình tự nào? Việc thuyết minh sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội đó có ý nghĩa gì?</i> + Xác định cấu trúc bài thuyết minh: . Nguyên nhân – hệ quả - giải pháp (Hiện tượng có nguyên nhân từ đâu? Tác động thế nào? Hệ quả gì? Cần làm gì để tháo gỡ vướng mắc?) . Diễn biến thời gian (Hiện tượng xuất hiện từ bao giờ? Diễn biến? Kết thúc khi nào?) . Có thể theo cấu trúc khác tùy vào đặc điểm của sự vật, hiện tượng được thuyết minh như: theo các thành tố của đối tượng, theo phạm vi không gian mà đối

- GV nêu vấn đề về lập dàn ý: + <i>Bài thuyết minh có bố cục mấy phần?</i> + <i>Em dự kiến sắp xếp các ý tìm được trong phần tìm ý vào bố cục này như thế nào?</i> B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc nhóm. B3. Báo cáo thảo luận: - Đại diện các nhóm trình bày PHT. - Các nhóm còn lại nghe, bổ sung. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: GV quan sát, bổ sung, góp ý.	tượng đó có ảnh hưởng. + Ý nghĩa của việc thuyết minh sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. - Lập dàn ý: + Mở bài: giới thiệu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh; nêu sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. + Thân bài: nêu thực chất của sự vật, hiện tượng được thuyết minh; trình bày các thông tin theo trình tự đã được lựa chọn, xác định ở phần tìm ý. + Kết bài: nêu ý nghĩa của việc nhận thức đúng về sự vật, hiện tượng được thuyết minh.
---	--

*** Viết, chỉnh sửa, hoàn thiện**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: (thực hành viết ở nhà) - GV yêu cầu HS thực hành viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. - Em hãy viết văn bản thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc các nhân đưa ra sự lựa chọn của riêng mình. B3. Báo cáo thảo luận: Hs hoàn thành vào giấy để chuẩn bị cho bài viết của mình. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: Gv tổ chức đánh giá bài viết của HS để bổ sung và hoàn thiện.	* Viết: - Phần mở bài, kết bài và mỗi ý trong phần thân bài viết thành một đoạn văn. - Bám sát cách triển khai đã được lựa chọn ở trong tìm ý và lập dàn ý (theo cấu trúc nguyên nhân – hệ quả - giải pháp, theo các thành tố của đối tượng, theo diễn biến thời gian, theo phạm vi không gian mà đối tượng đó có ảnh hưởng, ...) để triển khai bài thuyết minh. - Lời văn cần rõ ràng, mạch lạc, cứ liệu phải chính xác, trung thực, có tác dụng làm rõ hiện tượng. - Sử dụng linh hoạt, phù hợp các yếu tố miêu tả, tự sự, biểu cảm, nghị luận, ... nhằm tăng thêm hiệu quả thuyết minh. Lưu ý: <i>Khác với văn bản nghị luận, văn bản thuyết minh có mục đích chính là cung cấp thông tin cho người đọc chứ không nhằm thuyết phục người khác về một vấn đề. Vì vậy, thông tin cần trình bày khách quan; điều chỉnh phù hợp mức độ, liều lượng các yếu tố biểu cảm và nghị luận.</i> - Từ ngữ cần trong sáng, đơn nghĩa, tránh lạm dụng các hình thức tu từ để khiến người đọc hiểu sai về hiện tượng.

	* Chỉnh sửa, hoàn thiện: Đọc lại bài viết, đối chiếu với yêu cầu của kiểu bài thuyết minh một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội và dàn ý đã lập để chỉnh sửa, hoàn thiện. Chú ý những nội dung sau: - Bổ sung những diễn giải cụ thể, các cứ liệu liên quan đến sự vật, hiện tượng cần thuyết minh nếu thấy chưa đầy đủ. - Kiểm tra trật tự các ý, nếu thấy chưa hợp lý thì có thể thay đổi, sắp xếp lại. - Rà soát, phát hiện các lỗi về diễn đạt (chính tả, từ ngữ, ngữ pháp, ...)
--	--

PHIẾU HỌC TẬP

Bước	Nội dung	Trả lời	Bổ sung
Chuẩn bị viết	- Để viết bài thuyết minh, người viết cần chuẩn bị những gì? - Cần triển khai bài thuyết minh theo cấu trúc nào?		
Tìm ý, lập dàn ý	* Tìm ý: - Cần đặt những câu hỏi gì khi thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội? - Chúng ta có thể cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng được thuyết minh theo trình tự nào? Trình bày cụ thể. * Lập dàn ý: - Bài thuyết minh có bố cục mấy phần? - Em dự kiến sắp xếp các ý tìm được trong phần tìm ý vào bố cục này như thế nào?		

TIẾT 2

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (Trả bài)

a. Mục tiêu:

GV nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài.

b. Nội dung:

- Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của đề bài.
- Nhận xét về kết quả viết và yêu cầu sửa chữa bài viết

c. Sản phẩm:

Sản phẩm của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm của kiểu bài thuyết minh về một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội và yêu cầu cụ thể đối với kiểu bài này. - HS chuẩn bị sẵn bài thuyết minh đã làm.	- Công bố thang đánh giá bài viết - Nhận xét chung - Phân tích một số bài viết - Trả bài

B2. Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc các nhân. B3. Báo cáo thảo luận: Đại diện 2,3 HS trình bày bài thuyết minh. B4. Đánh giá kết quả thực hiện: - GV nhận xét chung về tình hình bài làm của HS trong lớp. Nhận xét theo 2 phương diện: + Điểm mạnh + Điểm yếu è Điểm mạnh, điểm yếu được thể hiện theo các khía cạnh: thể hiện ở việc lựa chọn sự vật, hiện tượng để thuyết minh; sắp xếp các thông tin theo trình tự đã lựa chọn để thuyết minh; mức độ chính xác, tường minh của các thông tin được sử dụng để thuyết minh; khả năng diễn đạt và cách trình bày; ... - Chọn phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết. - Hướng dẫn HS tự chỉnh sửa bài viết theo Rubic đánh giá.	- Phản hồi, giải đáp ý kiến
--	-----------------------------

Phụ lục 1. Rubic đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm -Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả. -Sai lỗi chính tả -Sai kết cấu bài -Sai phương thức thuyết minh	2 điểm -Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu. -Trình bày cẩn thận. -Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh. -Chuẩn phương thức biểu đạt. -Không có lỗi chính tả.	3 điểm -Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu -Trình bày cẩn thận -Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh -Chuẩn phương thức biểu đạt -Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện.	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm. Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 2. BẢNG KIỂM VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Mở bài	Giới thiệu hiện tượng cần thuyết minh.		
	Nêu rõ sự tồn tại của hiện tượng trong đời sống xã hội, tính cấp thiết của hiện tượng.		
Thân bài	Trình bày và làm rõ ý kiến qua ít nhất 2 luận điểm chính.		
	Xem xét vấn đề từ nhiều phía. Chỉ ra được các biểu hiện hoặc khía cạnh của hiện tượng xã hội.		
	Thuyết minh về thực chất của hiện tượng xã hội.		

	Lí giải rõ ràng nguyên nhân của hiện tượng.		
	Trình bày tác động tích cực hoặc tiêu cực của hiện tượng đối với đời sống con người, có sử dụng cứ liệu cụ thể.		
	Hướng đến nhận thức chung, nêu những giải pháp nhằm phát huy hiện tượng tích cực hoặc hạn chế hiện tượng tiêu cực.		
Kết bài	Khẳng định lại về hiện tượng đã trình bày.		
	Nêu ý nghĩa của việc ủng hộ hay phản đối hiện tượng đó.		
Kỹ năng trình bày, diễn đạt	Bám sát cấu trúc nguyên nhân – hệ quả - giải pháp.		
	Lời văn sáng, mạch lạc, các cứ liệu chính xác, trung thực.		
	Sử dụng linh hoạt, phù hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận,... nhằm tăng thêm hiệu quả thuyết minh.		
	Từ ngữ trong sáng, đơn nghĩa, tránh lạm dụng các hình thức tu từ để khiến người đọc hiểu sai về hiện tượng.		

Phụ lục 3. BẢNG KIỂM VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH VỀ MỘT SỰ VẬT TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Nội dung kiểm tra		Đạt	Chưa đạt
Mở bài	Giới thiệu sự vật cần thuyết minh.		
Thân bài	Trình bày cấu tạo, đặc điểm, lợi ích, cách sử dụng... của đối tượng cụ thể.		
Kết bài	Trình bày thái độ đối với đối tượng.		
	Nêu ý nghĩa của đối tượng thuyết minh.		
Kỹ năng trình bày, diễn đạt	Bám sát cấu trúc nguyên nhân – hệ quả - giải pháp.		
	Lời văn sáng, mạch lạc, các cứ liệu chính xác, trung thực.		
	Sử dụng linh hoạt, phù hợp các yếu tố miêu tả, biểu cảm, tự sự, nghị luận,... nhằm tăng thêm hiệu quả thuyết minh.		
	Từ ngữ trong sáng, đơn nghĩa, tránh lạm dụng các hình thức tu từ để khiến người đọc hiểu sai về hiện tượng.		

Phụ lục 4.

Bảng tiêu chí viết đoạn văn thuyết minh về một hiện tượng trong đời sống xã hội

		Rất kém	Kém	TB	Tốt	Rất tốt
Nội dung	Tất cả nội dung liên quan đến vấn đề thuyết minh.					
	Có sử dụng cứ liệu cụ thể, chính xác, trung thực.					
Kết cấu	Trật tự các ý hợp lí.					
	Đoạn văn được phát triển tốt gồm câu chủ đề, các câu phát triển đoạn, câu kết đoạn.					
	Dùng các từ ngữ liên kết câu, liên kết đoạn để tạo sự mạch lạc.					
Ngôn ngữ	Từ ngữ trong sáng, đơn nghĩa.					
	Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn.					

	Sử dụng ngôn ngữ viết, phù hợp với văn thuyết minh.					
--	---	--	--	--	--	--

4. Củng cố:

- Học sinh vận dụng kiến thức đã học để viết một văn bản thuyết minh một sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội.
- HS nắm được bảng tóm tắt các bước trong quy trình viết.
- HS nắm được các yêu cầu đối với kiểu bài.

5. HDVN:

- Hs chuẩn bị phần nói và nghe: **Thảo luận, tranh luận về một vấn đề trong đời sống**

Tiết:76

PHẦN 4: NÓI VÀ NGHE THẢO LUẬN, TRANH LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG (Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Xác định rõ được vấn đề cần thảo luận, tranh luận
- Trình bày và đưa ra được ý kiến, quan điểm của cá nhân khi tham gia thảo luận về vấn đề.
- Biết tranh luận với các ý kiến, quan điểm khác để bảo vệ ý kiến, quan điểm của mình.
- Tôn trọng người đối thoại, có tinh thần cầu thị, lắng nghe; biết chấp nhận những ý kiến, quan điểm hợp lý, xác đáng.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản bản thân, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác...

b. Năng lực riêng biệt:

- Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để thực hành nói và nghe.
- Năng lực thuyết trình
- Năng lực phản biện

3. Phẩm chất:

- Tự tin thể hiện bản thân.
- Biết lắng nghe, tôn trọng người đối thoại.

***Tích hợp nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống**

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên:

- Kế hoạch bài dạy
- Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi
- Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh.

2. Chuẩn bị của học sinh:

SGK, SBT Ngữ văn 11, soạn bài theo hệ thống câu hỏi hướng dẫn học bài, vở ghi.

- Các nhóm trao đổi, thống nhất với nhau về đề tài thảo luận, tranh luận.
- Tìm hiểu tài liệu liên quan đến vấn đề, ghi ngắn gọn quan điểm của bản thân và một số ý kiến sẽ phát biểu.
- Chọn người điều hành cuộc thảo luận

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình, từ đó HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời đúng của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
* Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân, trả lời một số câu hỏi sau vào vở. + <i>Hãy kể tên một số vấn đề trong đời sống mà em quan tâm.</i> + <i>Trong đó, vấn đề nào em đặc biệt quan tâm đến?</i> + <i>Tại sao em lại quan tâm đến vấn đề đó?</i> - HS tiếp nhận nhiệm vụ. * Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ cá nhân, trả lời các câu hỏi vào vở. - GV quan sát * Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV yêu cầu HS phát biểu trước lớp trong 1 phút. - HS chia sẻ. * Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, dẫn dắt vào bài * Tích hợp nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống (trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi cá nhân đối với cộng đồng và quốc gia)	- HS kể được một số vấn đề xã hội mà em quan tâm (Trách nhiệm của công dân...) - HS chỉ ra được vấn đề mà em đặc biệt quan tâm đến. - HS lí giải được tại sao bản thân lại quan tâm đến vấn đề đó.

HOẠT ĐỘNG THẢO LUẬN, TRANH LUẬN

a. Mục tiêu:

- HS hiểu được sự cần thiết của việc trao đổi, thảo luận khi nảy sinh ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó.

- HS biết cách thảo luận về một vấn đề đời sống; rèn luyện được tư duy phản biện, hình thành văn hoá tranh luận và năng lực giải quyết vấn đề.

b. Nội dung:

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài.

- GV hướng dẫn HS chuẩn bị thảo luận, thảo luận theo trình tự các bước.

c. Sản phẩm: Bài thảo luận của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Thao tác 1: Hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
PP thảo luận cặp đôi * Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân, thảo luận cặp đôi, trả lời câu hỏi sau: ? Để thảo luận về một vấn đề trong đời sống theo em cần thể hiện được những ý cơ bản nào? * Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ cá nhân, trao đổi cặp đôi với bạn ngồi cạnh, thực hiện nhiệm vụ. * Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận - GV yêu cầu 1 – 2 cặp chia sẻ quan điểm trước lớp - Đại diện cặp chia sẻ * Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, hướng dẫn chốt nội dung cơ bản.	1. Tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài Những yêu cầu cơ bản của kiểu bài: - Lựa chọn được đề tài cần thảo luận. - Tìm ý và sắp xếp ý về vấn đề trong đời sống được lựa chọn để thảo luận. - Nêu ý kiến, quan điểm cá nhân về vấn đề. - Tổng hợp, nêu được một số quan điểm đã thống nhất hoặc những ý kiến bổ sung.

Thao tác 2: Hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói và nghe

1. Chuẩn bị nội dung thảo luận, tranh luận

a. Mục tiêu:

Nhận biết được những thao tác cần làm, những yêu cầu khi thực hiện các bước trong quy trình chuẩn bị nội dung thảo luận về một vấn đề trong đời sống

b. Nội dung: Tổ chức hoạt động nhóm, hướng dẫn HS tìm hiểu các bước và yêu cầu của từng bước trong quy trình chuẩn bị nội dung thảo luận

c. Sản phẩm: bảng quy trình các bước chuẩn bị nội dung thảo luận.

d. Tổ chức thực hiện:

*** Giao nhiệm vụ học tập:** GV phát phiếu học tập số 1, HS làm việc cá nhân hoàn thành phiếu học tập ở nhà

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Yêu cầu: Đọc lướt các bước chuẩn bị thảo luận trong SGK (tr/57) và điền vào bảng biểu sau:

Các bước trong quy trình chuẩn bị thảo luận		Yêu cầu
Chuẩn bị nói		
Chuẩn		

bị nghe		
---------	--	--

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện theo nhóm

* **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả làm việc trước lớp trong tiết học, HS khác lắng nghe, bổ sung.

* **Kết luận, nhận định:** Bổ sung ý kiến của HS và chốt các ý

Các bước trong quy trình chuẩn bị thảo luận		Yêu cầu
Chuẩn bị nói	Bước 1. Lựa chọn đề tài	Lựa chọn các vấn đề gần gũi, có ý nghĩa thiết thực, phù hợp với học sinh
	Bước 2. Tìm ý và sắp xếp ý	Trả lời một số câu hỏi gợi ý để hình thành nội dung của ý kiến thảo luận: - Bản chất của vấn đề - Những khía cạnh quan trọng của vấn đề - Quan điểm về vấn đề - Căn cứ của vấn đề: lí lẽ và thực tế - Ý kiến trái ngược về vấn đề. Tính thoả đáng, cần trao đổi lại
	Bước 3. Xác định từ ngữ then chốt	Sử dụng các từ ngữ then chốt như: theo quan điểm của tôi, cách tiếp cận vấn đề, góc nhìn khác biệt, quan điểm chung,..
	Bước 4. Phương tiện hỗ trợ	Sử dụng các phương tiện hỗ trợ: tranh ảnh, đoạn trích từ phim, tài liệu, biểu đồ,...
Chuẩn bị nghe	Bước 1. Tìm hiểu đề tài	Các nội dung được đưa ra thảo luận, xác định rõ quan điểm cá nhân trong cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề
	Bước 2. Suy đoán về các ý kiến được đưa ra	Hình dung các ý kiến có thể được đưa ra, xem các ý kiến dựa trên những lí lẽ gì.

2. Thảo luận, tranh luận:

ĐỀ TÀI THẢO LUẬN TRANG ĐIỂM CỦA HỌC SINH THPT

2.1. Bước 1: Hướng dẫn HS chuẩn bị nói

a. Mục tiêu: Từ đề tài GV nêu ra, HS xây dựng được các nội dung bài nói của mình và luyện nói ở nhà

b. Nội dung: Hoạt động nhóm, lên ý tưởng cho chủ đề thảo luận

c. Sản phẩm: Nội dung bài nói của HS

d. Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ:** GV khảo sát về quan điểm của HS đối với vấn đề tình yêu tuổi học trò bằng hình thức dơ tay, trên cơ sở khảo sát đó, GV chia lớp thành các nhóm: đồng tình, phản đối

Nhiệm vụ 1: HS làm việc theo nhóm ở nhà điền vào phiếu học tập số 2

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm.....	
Lớp.....	
Trang điểm của học sinh THPT có phải vấn	

đề đáng quan tâm không? Tại sao?	
Vấn đề <i>trang điểm của học sinh THPT</i> được nhìn nhận, đánh giá từ những khía cạnh quan trọng nào?	
Quan điểm của em đối với vấn đề <i>trang điểm của học sinh THPT</i> ? Vì sao em lại có quan điểm như vậy (chứng minh bằng lí lẽ và thực tế)?	
Bạn hãy đặt câu hỏi để trao đổi, thảo luận với những người có ý kiến, quan điểm khác mình về vấn đề <i>trang điểm của học sinh THPT</i> ?	
Bạn có vấn đề gì cần trao đổi lại?	
Bạn hãy xác định những từ ngữ then chốt sẽ sử dụng để thể hiện quan điểm của bản thân.	
Bạn sẽ sử dụng những phương tiện hỗ trợ gì cho bài nói	

Nhiệm vụ 2: Sau khi hoàn thành phiếu học tập số 2, HS phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, luyện nói ở nhà.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà dưới sự hướng dẫn của GV

Đội 1: đội ủng hộ

Đội 2: đội phản đối

Đội 3: đội chuyên gia: tổ chức chương trình, làm giám khảo

* **Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày các nội dung trên trong tiết học trên lớp

* **Kết luận, nhận định:** GV NX về quá trình chuẩn bị bài nói của HS ở nhà, nhận xét về sản phẩm của HS

Dự kiến sản phẩm:

Nhóm..... Lớp.....	
<i>Trang điểm của học sinh THPT</i> có phải vấn đề đáng quan tâm không? Tại sao?	Đây là vấn đề rất đáng quan tâm bởi đây là một thực trạng phổ biến, xuất hiện tràn lan như một trào lưu ở học sinh nữ
Vấn đề <i>trang điểm của học sinh THPT</i> được nhìn nhận, đánh giá từ những khía cạnh quan trọng nào?	Học sinh trang điểm khi đến trường vẫn luôn là đề tài tranh cãi không hồi kết từ nhiều năm qua. Có người đồng tình, ủng hộ, có người không đồng tình, phản đối vấn đề này
Quan điểm của em đối với vấn đề <i>trang điểm của học sinh THPT</i> ? Vì sao em lại có quan điểm như vậy (chứng minh bằng lí lẽ và thực tế)?	- HS đưa ra quan điểm đồng tình. Lí do: + Nên trang điểm khi đi học vì giúp các bạn nữ biết cách chần chu ngoại hình, trông xinh xắn, đáng yêu hơn.... + Là một trong những cách phát triển bản thân, giúp các bạn tự tin hơn và phát triển toàn diện cũng như ý thức với bản thân hơn. + Không nên quá khắt khe với việc nữ sinh trang điểm. Nhiều người quan niệm trang điểm là hư hỏng, đó là suy nghĩ thiển cận. Không thể đánh giá con người chỉ qua hình thức bên

	ngoài. Suy cho cùng việc chăm chút về đẹp ngoại hình thể hiện rằng bạn yêu bản thân, tôn trọng người đối diện. + HS trang điểm là bình thường, miễn sao là không ảnh hưởng đến việc học. - HS đưa ra quan điểm không đồng tình. Bởi: + Trang điểm không xấu, nhưng trang điểm khi đang là học sinh THPT là việc không nên. Hơn nữa, trường học cũng có quy định cấm học sinh trang điểm, nhuộm tóc. + Tránh được tình trạng đua đòi, ăn chơi, thể hiện quá đà. Dẫn đến việc ảnh hưởng đến học hành + Không có thiện cảm với những bạn trang điểm, phần son lòe loẹt. Vì mục đích chính của việc đến trường là học tập, rèn luyện chứ đó không phải sàn diễn để "trung" ra gương mặt được trang điểm kỹ, không phù hợp với môi trường giáo dục. Còn khi trưởng thành bạn có thể thoải mái trang điểm, thể hiện cá tính bản thân... +
Bạn hãy đặt câu hỏi để trao đổi, thảo luận với những người có ý kiến, quan điểm khác mình về vấn đề <i>trang điểm của học sinh THPT</i> ?	Đưa ra một dẫn chứng để thuyết phục quan điểm của mình
Bạn có vấn đề gì cần trao đổi lại?	Dù có trang điểm cũng phải phù hợp với môi trường. Đồng thời nên trang bị kiến thức về chăm sóc da, cách trang điểm nhẹ nhàng, thanh lịch, cách lựa chọn mỹ phẩm từ nguồn chính thống và không chạy theo trào lưu. Các em muốn làm cho mình đẹp hơn, đây là nhu cầu chính đáng. Nhưng cái đẹp còn được đánh giá ở tiêu chí hài hòa với môi trường xung quanh
Bạn hãy xác định những từ ngữ then chốt sẽ sử dụng để thể hiện quan điểm của bản thân.	Những từ ngữ có thể sử dụng để nêu quan điểm: theo quan điểm của tôi, cách tiếp cận vấn đề, góc nhìn khác biệt, quan điểm chung,...
Bạn sẽ sử dụng những phương tiện hỗ trợ gì cho bài nói	Các phương tiện: Tranh ảnh, đoạn trích từ phim, tài liệu, biểu đồ,...

2.2. Bước 2: Hướng dẫn HS chuẩn bị nghe

a. Mục tiêu: Từ đề tài GV nêu ra, HS tìm hiểu nội dung vấn đề, xác định được quan điểm cá nhân và suy đoán được ý kiến của các bạn khác

b. Nội dung: Hoạt động nhóm, lên ý tưởng cho chủ đề thảo luận

c. Sản phẩm: Nội dung bài nói của HS

d. Tổ chức thực hiện

* **Giao nhiệm vụ**

HS làm việc nhóm, trả lời các câu hỏi sau:

1. Hãy nêu quan điểm của em trong việc nhìn nhận, đánh giá vấn đề trang điểm của học sinh THPT.

2. Hãy suy đoán xem, các ý kiến có thể đưa ra cho vấn đề trang điểm của học sinh THPT.

3. Dự đoán một số câu hỏi các bạn nhóm khác có thể đặt ra cho nhóm mình.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà dưới sự hướng dẫn của GV

* **Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày các nội dung trên trong tiết học trên lớp

* **Kết luận, nhận định:**

GV cho HS tự đánh giá phần chuẩn bị bài nói của các nhóm qua bảng kiểm 1:

Bảng 1: Tự đánh giá phần chuẩn bị bài nói của mình

STT	Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
1	Đưa ra được quan điểm đối với vấn đề và lí giải một cách thuyết phục vì sao lại chọn quan điểm đó		
2	Có các câu hỏi phản biện cho nhóm có quan điểm trái chiều		
3	Có dự tính những vấn đề nhóm có quan điểm trái chiều đưa ra		
2	Làm chủ bài nói, thoát li được văn bản		
3	Tập trình bày cá nhân trước khi trình bày trước lớp		
4	Tự điều chỉnh, chỉnh sửa cách phát âm, giọng đọc		
5	Tự xác định và luyện tập việc sử dụng những phương tiện phi ngôn ngữ trong quá trình trình bày		

Thao tác 3. Tổ chức, hướng dẫn HS trình bày bài nói

a. Mục tiêu: Tổ chức, hướng dẫn HS trình bày bài nói và nghe

- Yêu cầu đối với người nói: trình bày được các ý theo đề cương đã chuẩn bị, chú ý ngôn ngữ, giọng điệu, cử chỉ

- Yêu cầu đối với người nghe: tôn trọng, giữ tinh thần cởi mở và chấp nhận những quan điểm khác nhau, khác biệt với quan điểm của mình

b. Nội dung: GV tổ chức cho đại diện HS lên trình bày bài thảo luận trên cơ sở thảo luận, thống nhất của cả nhóm.

c. Sản phẩm: Bài trình bày của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm								
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên nhắc lại chủ đề đã thống nhất và yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị - HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân - HS thực hành nói và nghe Bước 2, 3. Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo nhiệm vụ	3. HS trình bày bài nói <table border="1"> <tr> <th colspan="2">Yêu cầu trình bày bài nói</th></tr> <tr> <td>- Nêu được khái quát quan điểm của nhóm</td><td></td></tr> <tr> <td>- Trình bày các ý theo đề cương đã chuẩn bị</td><td></td></tr> <tr> <td>- Tóm tắt lại các nội dung chính, đưa ra một số ý tưởng mở rộng</td><td></td></tr> </table>	Yêu cầu trình bày bài nói		- Nêu được khái quát quan điểm của nhóm		- Trình bày các ý theo đề cương đã chuẩn bị		- Tóm tắt lại các nội dung chính, đưa ra một số ý tưởng mở rộng	
Yêu cầu trình bày bài nói									
- Nêu được khái quát quan điểm của nhóm									
- Trình bày các ý theo đề cương đã chuẩn bị									
- Tóm tắt lại các nội dung chính, đưa ra một số ý tưởng mở rộng									

MC chương trình lên giới thiệu thành viên ban giám khảo và phổ biến luật của hoạt động tranh biện. Cuộc tranh biện gồm 2 phần chính đan xen nhau: - Phần nói của thành viên mỗi đội (Phiếu học tập số 2) - Phần hỏi đáp giữa đại diện của mỗi đội: người hỏi chỉ hỏi, không trình bày luận điểm. Người hỏi có thể yêu cầu xem nguồn minh chứng... - Thời gian chuẩn bị: trước mỗi phần nói / hỏi đáp, các đội được phép xin thời gian để chuẩn bị. Tối đa 4 phút. - Các thành viên đại diện nhóm thực hiện các lượt nói theo tiêu chí của luật hoạt động tranh biện. - Những thành viên còn lại giữ vai trò là người nghe, khán giả, có thể hỗ trợ các thành viên trong nhóm của mình (nếu cần) Bước 4: GV căn cứ vào nội dung các ý kiến đã phát biểu của các đội để tổng hợp, kết luận	<table><tr><td></td></tr><tr><td> Chú ý: - Sử dụng các từ ngữ chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết, giúp người nghe dễ theo dõi - Sử dụng giọng điệu, ngữ điệu thích hợp - Kết hợp với ngôn ngữ hình thể, các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, biểu đồ... </td></tr><tr><td> Yêu cầu đối với người nghe - Tôn trọng quan điểm của người nói - Giữ tinh thần cởi mở, góp ý tích cực - Có thể đưa ra các câu hỏi, trao đổi phản biện với các vấn đề mà người nói trình bày </td></tr></table>		Chú ý: - Sử dụng các từ ngữ chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết, giúp người nghe dễ theo dõi - Sử dụng giọng điệu, ngữ điệu thích hợp - Kết hợp với ngôn ngữ hình thể, các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, biểu đồ...	Yêu cầu đối với người nghe - Tôn trọng quan điểm của người nói - Giữ tinh thần cởi mở, góp ý tích cực - Có thể đưa ra các câu hỏi, trao đổi phản biện với các vấn đề mà người nói trình bày
Chú ý: - Sử dụng các từ ngữ chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết, giúp người nghe dễ theo dõi - Sử dụng giọng điệu, ngữ điệu thích hợp - Kết hợp với ngôn ngữ hình thể, các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, biểu đồ...				
Yêu cầu đối với người nghe - Tôn trọng quan điểm của người nói - Giữ tinh thần cởi mở, góp ý tích cực - Có thể đưa ra các câu hỏi, trao đổi phản biện với các vấn đề mà người nói trình bày				

Thao tác 4. Tổ chức, hướng dẫn HS nhận xét, trao đổi về bài nói

1. Hướng dẫn HS nhận xét, trao đổi về bài nói

a. Mục tiêu:

- HS nhận xét, trao đổi về bài trình bày của nhóm bạn.

b. Nội dung:

- GV tổ chức cho HS tích cực tham gia nhận xét, trao đổi về bài trình bày của nhóm bạn.

c. Sản phẩm: Ý kiến trao đổi của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV& HS	Dự kiến sản phẩm			
- Nhóm chuyên gia với các thành viên trong hội đồng giám khảo tổ chức nhận xét, đánh giá phần trình bày của các nhóm (Phiếu chấm) - HS các nhóm có thể tiến hành góp ý, chia sẻ về các bài nói; rút kinh nghiệm sau khi kết thúc phần tranh biện	Phiếu chấm			
	TT	ND đánh giá	Kết quả	
			Đạt	Chưa đạt
	1	- Bám sát vấn đề thảo luận đã được xác định - Bao quát được những ý kiến khác về vấn đề		
	2	Trình bày sáng tỏ ý kiến của bản thân ở những góc nhìn khác nhau về vấn đề Xây dựng được hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng thuyết phục Gọi ra được những điều cần tiếp		

		tục suy nghĩ sau cuộc thảo luận		
	3	- Sử dụng động tác thể hình và phi ngôn ngữ phù hợp		
		- Biết điều chỉnh giọng điệu cho phù hợp với không khí thảo luận		
		- Tạo được không khí đối thoại cởi mở, tôn trọng lẫn nhau		

HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ, RÚT KINH NGHIỆM

a. Mục tiêu: Rút ra được kinh nghiệm khi thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau.

b. Nội dung: GV sử dụng kỹ thuật 321, yêu cầu HS ghi lại những điều bản thân rút ra được qua tiết học.

c. Sản phẩm: Những kinh nghiệm rút ra của HS.

d. Tổ chức thực hiện

*** Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**

GV sử dụng kỹ thuật 321, yêu cầu HS ghi vào trong vở:

- + Chủ đề thảo luận thực sự có ý nghĩa trong đời sống hiện tại?
- + Việc điều hành cuộc thảo luận, tranh luận có đáp ứng được yêu cầu không?
- + Các ý kiến phát biểu có chất lượng như thế nào?
- + 1 điều em sẽ áp dụng cho những bài thảo luận sau.

*** Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:** HS ghi lại bài học kinh nghiệm.

*** Bước 3. Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:** GV yêu cầu 1- 2 HS chia sẻ những kinh nghiệm mà mình rút ra được.

*** Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ:** GV tổng kết, nhận xét, đánh giá.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG, LIÊN HỆ

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về một vấn đề trong đời sống

b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề trong đời sống để bàn luận cùng bạn bè trong lớp

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

GV khuyến khích HS tiếp tục thảo luận về các vấn đề mang tính thời sự khác

Ví dụ: Về nhà 2 nhóm tiếp tục nghiên cứu, chuẩn bị về vấn đề trong đời sống: **Lạm dụng thuốc kháng sinh của nhiều người hiện nay**

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thực hành lập dàn ý và chuẩn bị (ở nhà)

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày phần bài làm của mình vào tiết tiếp theo

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo

Hướng dẫn học ở nhà:

- Tìm đọc thêm các văn bản văn nghị luận.
- Chuẩn bị đọc và soạn bài: Bài 8

Tiết 77- Ôn tập kiểm tra giữa kì 2

Tiết 78,79- Kiểm tra giữa kì 2